

TÁC ĐỘNG XÃ HỘI CỦA DI CƯ LAO ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI Ở LẠI

NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH THANH HÓA



Lời cảm ơn

Dòng di cư của nhóm người trong độ tuổi lao động từ nông thôn ra đô thị, vào các khu công nghiệp, khu chế xuất dẫn đến hiện tượng gia đình “khuyết thế hệ”, tức là để lại người cao tuổi và trẻ em ở nông thôn. Gia đình “khuyết thế hệ giữa” do di cư lao động dẫn đến người cao tuổi không có con cái và trẻ em không có bố mẹ sống cùng hoặc ở gần, đồng thời tạo ra những thay đổi về điều kiện, hoàn cảnh sống và thói quen sinh hoạt hàng ngày của người cao tuổi và trẻ em sống do thiếu hụt những quan tâm, chăm sóc và hỗ trợ kịp thời của những thành viên chủ lực chính về kinh tế, tinh thần và tình cảm của hộ gia đình.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) tiến hành nghiên cứu đánh giá tác động xã hội của di cư lao động đến người ở lại thông qua nghiên cứu trường hợp của tỉnh Thanh Hoá, với các mục tiêu: Nhận diện và phân tích những tác động xã hội tích cực và tiêu cực của di cư lao động nội địa đến những người ở lại là người cao tuổi và trẻ em; phân tích các ứng phó của hộ gia đình, cộng đồng và chính quyền địa phương trước các tác động xã hội tiêu cực của di cư lao động nội địa; và trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp góp phần giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em, trong đó tập trung xác định những điểm cần hoàn thiện trong hệ thống chính sách xã hội để người dân nói chung và các nhóm trẻ em và người cao tuổi trong các gia đình có người lao động di cư nội địa có thể thích ứng với những thay đổi của hoàn cảnh sống và ứng phó tốt hơn trước các tác động xã hội tiêu cực của di cư lao động nội địa.

Báo cáo do nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện dưới sự chỉ đạo của TS. Bùi Tôn Hiến và các thành viên: ThS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà, ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền, ThS. Trần Việt Dũng, ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, ThS. Hoàng Quỳnh Lê, ThS. Nguyễn Thành Tuấn, TS. Nguyễn Tuấn Minh, TS. Quách Thị Quế, ThS. Phạm Thị Bảo Hà.

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn những hỗ trợ kỹ thuật và sự hỗ trợ tích cực của các cán bộ Mai Hải Yến và Lê Anh Vũ của Quỹ Hanns Seidel (HSF) - Cộng hoà Liên bang Đức; trân trọng cảm ơn những đóng góp ý kiến của các chuyên gia TS. Nguyễn Hữu Dũng, Viện nghiên cứu chính sách An sinh xã hội và Phát triển hòa nhập, ThS. Lưu Quang Tuấn - Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu. Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn tới các cấp ủy Đảng, Chính quyền và người dân của 7 xã (gồm: xã Hà Vinh, xã Hà Hải, xã Hà Đông, xã Lĩnh Toại, xã Yên Sơn, xã Yên Dương, xã Hà Tân) thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đã tích cực hỗ trợ chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Báo cáo phản ánh quan điểm của nhóm nghiên cứu dựa trên các bằng chứng thu thập từ khảo sát thực địa và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Khoa học Lao động và Xã hội hay Quỹ Hanns Seidel (HSF). Chúng tôi hy vọng rằng kết quả nghiên cứu là một nguồn thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách sử dụng và tham khảo trong thực thi công tác quản lý nhà nước và bổ sung, hoàn thiện các chính sách xã hội ở Việt Nam.

Mọi ý kiến góp ý và thôn tin liên hệ xin gửi về địa chỉ:

Emails: hantv@molisa.gov.vn hoặc dungtv@molisa.gov.vn,

VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.382422074

Fax 024.38269733.

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU	7
1. Đặt vấn đề	7
2. Thiết kế nghiên cứu	8
2.1. Mục tiêu	8
2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	8
2.3. Khung phân tích tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến những người ở lại là người cao tuổi và trẻ em	9
3. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước và quốc tế về di cư lao động và tác động xã hội của di cư lao động đến người ở lại	10
3.1. Tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế về di cư lao động	10
3.2. Tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế về tác động xã hội của di cư lao động đến những người ở lại	13
3.3. Tổng quan về di cư lao động và tác động của di cư lao động trong nước đến người cao tuổi và trẻ em từ các kết quả điều tra thống kê quy mô lớn ở Việt Nam	15
II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH THANH HOÁ	23
1. Các tác động xã hội của di cư lao động đến những người ở lại là người cao tuổi	23
1.1. Về vai trò của người cao tuổi trong gia đình và mối quan hệ của người cao tuổi với các thành viên trong gia đình	23
1.2. Về quan hệ xã hội của người cao tuổi	29
1.3. Về tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi	31
2. Các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến người ở lại là trẻ em	35
2.1. Về vai trò của trẻ em trong gia đình và mối quan hệ của trẻ em với các thành viên trong gia đình	35

2.2. Về quan hệ xã hội của trẻ em	37
2.3. Về tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của trẻ em	42
2.4. Về tiếp cận các dịch vụ giáo dục của trẻ em	45
2.5. Một số tác động xã hội khác của trẻ em	48
3. Vai trò của các bên tham gia trong quản trị các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em	54
3.1. Vai trò của gia đình	54
3.2. Vai trò của cộng đồng	55
3.3. Vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội	57
3.4. Vai trò của chính quyền	57
III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP	60
1. Cơ hội và thách thức trong quản trị các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em	60
2. Đề xuất một số giải pháp giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em	62
2.1. Đối với gia đình	62
2.2. Đối với cộng đồng	63
2.3. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội	63
2.4. Đối với chính quyền các cấp	64
TÀI LIỆU THAM KHẢO	66

MỤC LỤC BẢNG, HÌNH

Bảng 1: Dân số và tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo loại hình di cư và không di cư	16
Bảng 2: Cơ cấu loại hình của nam di cư và nữ di cư phân theo lý do di cư	17
Bảng 3: Cơ cấu giới tính của người di cư và không di cư	18
Bảng 4: Tình trạng hôn nhân và giới tính của người di cư và người không di cư	19
Bảng 5: Tình trạng đi học của dân số từ 6-10 tuổi chia theo loại hình di cư	20
Bảng 6: Cơ cấu dân số từ 11-18 tuổi theo loại hình di cư, tình trạng đi học, giới tính, 2009-2019	21
Bảng 7: Tỷ lệ hộ gia đình nhận được tiền gửi từ người di cư lao động năm 2020	22
Bảng 8: Số tiền bình quân hộ nhận được từ người di cư năm 2020	22
Bảng 9: Thời giờ làm việc trong ngày của người cao tuổi	26
Bảng 10: Tỷ lệ người cao tuổi làm các công việc nội trợ, chăm sóc thành viên trong gia đình hàng ngày	27
Bảng 11: Sự phù hợp về thời gian làm việc nội trợ, chăm sóc gia đình hàng ngày của người cao tuổi	28
Bảng 12: Tỷ lệ người cao tuổi nhận được sự hỗ trợ khi làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình	28
Bảng 13: Tỷ lệ NCT gặp khó khăn trong các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình hàng ngày	29
Bảng 14: Tỷ lệ người cao tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội	30
Bảng 15: Tỷ lệ người cao tuổi đi khám chữa bệnh khi ốm đau	32
Bảng 16: Tỷ lệ NCT được hỗ trợ đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện	33
Bảng 17: Tỷ lệ người cao tuổi nhận được sự chăm sóc khi trong thời gian điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện	33
Bảng 18: Tỷ lệ người cao tuổi phải chi trả viện phí và các khoản chi phí khi điều trị tại cơ sở y tế/bệnh viện	34

Bảng 19: Trách nhiệm hỗ trợ làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình của trẻ	35
Bảng 20: Số giờ bình quân/ngày làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình của trẻ và đánh giá về sự phù hợp với thời gian làm việc bình quân/ngày của trẻ	36
Bảng 21: Sự tham gia các hoạt động ở nhà và ở trường học của trẻ	38
Bảng 22: Tình trạng bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc khi ở nhà và ở trường	38
Bảng 23: Phản ứng của trẻ em khi bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc	39
Bảng 24: Tình trạng gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc người khác của trẻ em	40
Bảng 25: Khả năng tự phục vụ trong sinh hoạt cá nhân hàng ngày của trẻ	42
Bảng 26: Người và địa chỉ đưa trẻ đi khám bệnh khi ốm đau	43
Bảng 27: Tình trạng ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện của trẻ và người đưa trẻ đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện	44
Bảng 28: Tình trạng đi học của trẻ	46
Bảng 29: Tình hình đưa đón trẻ đi học và nhắc nhở, hướng dẫn trẻ học bài ở nhà	47
Bảng 30: Người nhắc nhở, hướng dẫn trẻ học bài ở nhà hàng ngày và hỗ trợ trẻ em khi gặp khó khăn trong học tập	47
Bảng 31: Cảm nhận khi bố, mẹ không sống ở nhà của trẻ	48
Bảng 32: Tình hình trẻ đi thăm bố, mẹ tại nơi mà bố, mẹ đến sống và làm việc	49
Bảng 29. Tình trạng bị đánh đòn của trẻ	50
Bảng 33: Tình trạng bị mắng/đánh đòn và khắc phục, sửa lỗi của trẻ em	51
Bảng 34: Hoạt động trong những lúc rảnh rỗi của trẻ	52
Bảng 34. Người được trẻ thường kể/nói chuyện khi có chuyện vui/buồn	53
Bảng 35: Những trợ giúp cho người cao tuổi trong các trường hợp gặp rủi ro hoặc có công việc quan trọng đột xuất	54
Bảng 36: Những hỗ trợ khắc phục khó khăn trong công việc của người cao tuổi	56

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Di cư lao động nội địa:** Người trong độ tuổi lao động đã chuyển đến sinh sống tại địa phương khác trong nước từ 6 tháng trở lên và không cư trú thường xuyên tại hộ gia đình vì mục đích kinh tế.
- Người trong độ tuổi lao động:** là những người từ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ.
- Người cao tuổi:** là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12, có hiệu lực từ ngày 1/7/2010.
- Trẻ em:** là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016.

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU

1. Đặt vấn đề

Di cư lao động là một điều tất yếu trong xã hội con người và đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đáp ứng nhu cầu cung - cầu lao động. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam là một trong những nước có tốc độ đô thị hóa cao nhất Đông Nam Á¹. Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, tạo ra cả lực đẩy và lực hút, dẫn đến các dòng di cư lao động từ nông thôn ra đô thị, vào các khu công nghiệp và khu chế xuất ngày càng tăng. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở², năm 2019, cả nước có 6,4 triệu người di cư (chiếm 7,3% tổng dân số), trong đó, 36,8% người di cư vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới; 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi từ 20-39 tuổi.

Tác động của di cư lao động không chỉ giới hạn ở những người tự di cư. Dòng di cư của nhóm thế hệ giữa (trong độ tuổi lao động) từ nông thôn ra đô thị, vào các khu công nghiệp, khu chế xuất dẫn đến hiện tượng gia đình “khuyết thế hệ”, tức là để lại người cao tuổi và trẻ em ở nông thôn. Gia đình “khuyết thế hệ giữa” do di cư lao động dẫn đến người cao tuổi không có con cái và trẻ em không có bố mẹ sống cùng hoặc ở gần, đồng thời tạo ra những thay đổi về điều kiện, hoàn cảnh sống và thói quen sinh hoạt hàng ngày của người cao tuổi và trẻ em sống do thiếu hụt những quan tâm, chăm sóc và hỗ trợ kịp thời của những thành viên chủ lực chính về kinh tế, tinh thần và tình cảm của hộ gia đình.

Các nghiên cứu về lao động di cư ở Việt Nam đều khẳng định di cư đóng một vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế gia đình, tuy nhiên, những vấn đề khác ít được đề cập tới nhưng cũng rất quan trọng như việc di cư đã có những tác động xã hội như thế nào tới các thành viên ở lại: về phân công trách nhiệm trong gia đình; về thay đổi vai trò giới; về vấn đề đầu tư và cơ hội giáo dục trẻ em; về vấn đề bảo vệ, chăm sóc và đảm bảo phúc lợi...³. Ở khía cạnh này, một nghiên cứu về lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số của tổ chức CARE (2020) cho rằng người già không có ai chăm nom, lại phải chịu trách nhiệm trông nom, chăm sóc, dạy dỗ cháu trong cuộc sống hàng ngày khiến cho không ít trường hợp cháu ở với ông bà mãi chơi, học kém, thậm chí bỏ học⁴.

¹ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/12/22/di-dan-tu-nong-thon-den-thanh-thi-mot-so-khuyen-nghi-chinh-sach/>

² Tổng cục Thống kê (2000, 2010, 2020), Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở các năm 1999, 2009 và 2019.

³ United Nations Viet Nam (2010), Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

⁴ Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam (2020), Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách.

Thanh Hóa là một tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ với tổng diện tích tự nhiên khoảng 11.130 km² (lớn thứ 5 trong cả nước), trong đó địa hình núi, trung du chiếm 73,3%; đồng bằng 16% và vùng ven biển 10,7%. Năm 2019⁵, tổng dân số toàn tỉnh Thanh Hóa là 3.640.128 người với quy mô bình quân 3,6 người/hộ, trong đó, dân số khu vực nông thôn là 3.098.768 người, chiếm 85,1%; nhóm DTTS là 664.711 người, chiếm 18,3%. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng hiện không đi học chiếm 5,6%, trong đó khu vực nông thôn cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với tỷ lệ chung của toàn tỉnh (6,2%). Thanh Hóa là tỉnh có tỷ suất xuất cư cao thứ 2 ở vùng Bắc Trung Bộ với tỷ lệ 42,7%, trong đó chủ yếu là luồng di cư từ nông thôn ra thành thị, vào các khu công nghiệp, khu chế xuất vì lý do tìm kiếm việc làm, cải thiện điều kiện kinh tế.

Chính vì vậy, nghiên cứu chuyên sâu về tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến những người ở lại qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Thanh Hóa sẽ tập trung tìm hiểu, nhận diện và phân tích những tác động xã hội tích cực và tiêu cực của di cư lao động nội địa đến những người ở lại, từ đó đề xuất các giải pháp ứng phó với những tác động xã hội phù hợp nhằm tạo cho gia đình có người di cư lao động có các cơ hội quản trị tốt hơn các tác động xã hội do di cư gây ra đối với những người ở lại, hướng đến phát triển hòa nhập bền vững.

2. Thiết kế nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

1/ Nhận diện những tác động xã hội tích cực và tiêu cực của di cư lao động nội địa đến những người ở lại là người cao tuổi và trẻ em tỉnh Thanh Hóa.

2/ Phân tích các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em và các ứng phó của hộ gia đình, cộng đồng và chính quyền địa phương.

3/ Đề xuất các giải pháp góp phần giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em.

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Các vấn đề xã hội đối với người cao tuổi và trẻ em là những người ở lại của các hộ gia đình có người trong độ tuổi lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, vào các khu công nghiệp, khu chế xuất vì mục đích kinh tế (từ 6 tháng trở lên, không cư trú thường xuyên tại hộ gia đình).

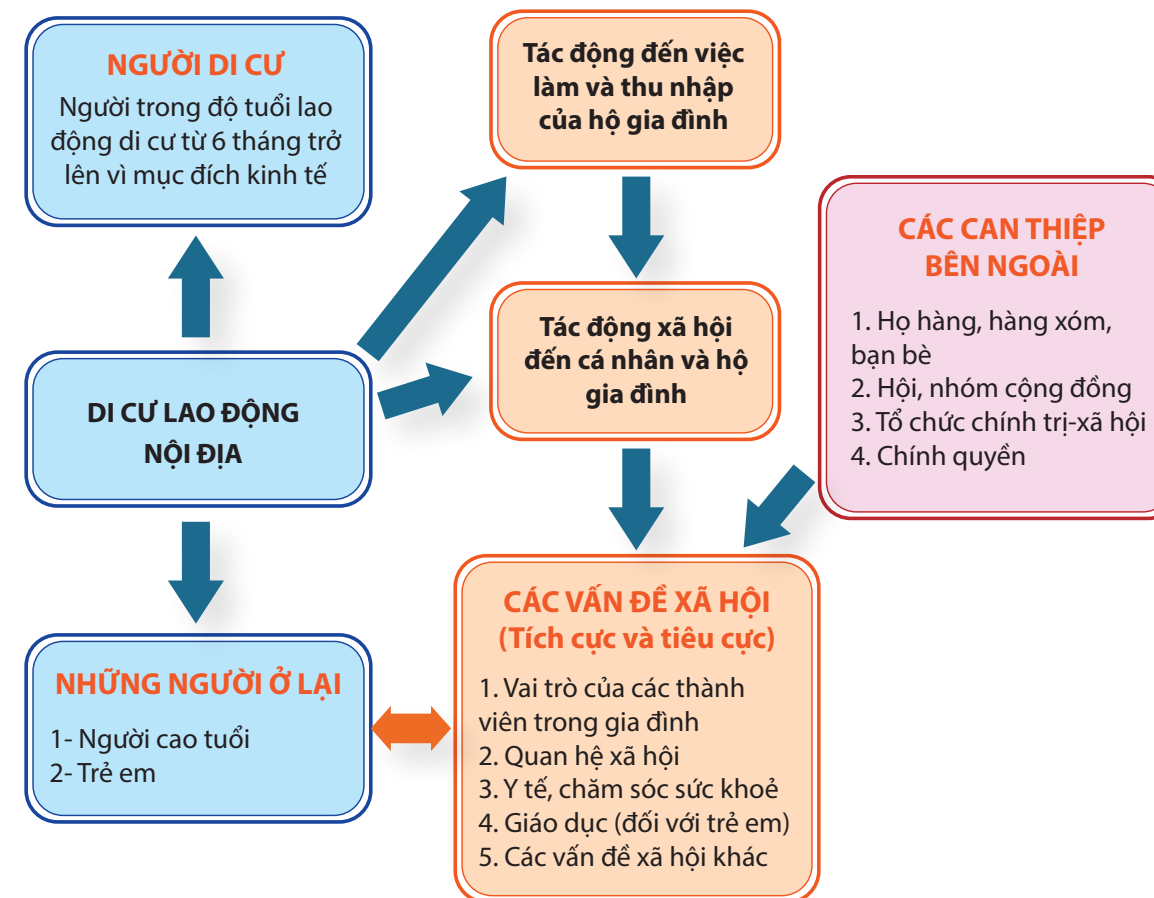
- Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12, có hiệu lực từ ngày 1/7/2010.

- Trẻ em là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016.

- Về đối tượng di cư và mốc thời gian di cư: Người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ) đã di cư từ 6 tháng trở lên vì mục đích kinh tế.

- Về địa bàn nghiên cứu: Tỉnh Thanh Hoá.

2.3. Khung phân tích tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến những người ở lại là người cao tuổi và trẻ em



Nghiên cứu này tập trung phân tích, đánh giá các tác động của di cư lao động về mặt xã hội đến những người ở lại là người cao tuổi và trẻ em, các tác động về kinh tế sẽ được xem xét như là các dữ liệu tham khảo, bổ sung cho những phát hiện, đánh giá các tác động về mặt xã hội. Như vậy, theo khung lý thuyết phân tích trên, có thể xác định một số vấn đề xã hội chủ yếu phản ánh các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến những người ở lại là người cao tuổi và trẻ em. Cụ thể:

i) Vai trò của các thành viên trong gia đình

- Tham gia hoạt động kinh tế tạo thu nhập.

- Tham gia hoạt động không được trả công: nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình,....

- Hành vi ứng xử, sự hòa nhập, tính gắn kết,.... với các thành viên trong gia đình.

- Những hỗ trợ từ phía các thành viên trong gia đình mà người cao tuổi và trẻ em nhận được trong cuộc sống hàng ngày và trong các trường hợp phát sinh các vấn đề đột xuất;

ii) Mối quan hệ xã hội

- Tham gia vào các hội, nhóm; các tổ chức chính trị - xã hội; các hoạt động, phong trào ở địa phương của người cao tuổi và trẻ em;

⁵ Tổng cục Thống kê (2020), Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019.

- Hành vi ứng xử, sự hòa nhập, tính gắn kết,... với họ hàng, hàng xóm, bạn bè;
- Những hỗ trợ từ phía họ hàng, bạn bè, hàng xóm, các tổ chức chính trị-xã hội, chính quyền mà người cao tuổi và trẻ em nhận được trong cuộc sống hàng ngày và trong các trường hợp phát sinh các vấn đề đột xuất;....
- iii) Y tế, chăm sóc sức khỏe
 - Sức khỏe thể chất: Dinh dưỡng; tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi và trẻ em;...
 - Sức khỏe tâm thần: Tâm lý, tình cảm,....
- iv) Giáo dục đối với trẻ em
 - Giáo dục trong gia đình: Hướng dẫn trẻ em học tập hàng ngày ở nhà; Dạy dỗ định hướng phát triển tâm lý, nhân cách, hành vi ứng xử hàng ngày;... cho trẻ em.
 - Giáo dục trong nhà trường: Tình hình đi học (bỏ học, học thêm) của trẻ; việc đưa / đón trẻ đi học; mối liên hệ giữa gia đình và nhà trường;...

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước và quốc tế về di cư lao động và tác động xã hội của di cư lao động đến người ở lại

3.1. Tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế về di cư lao động

Các nghiên cứu về lao động di cư ở Việt Nam đều khẳng định di cư lao động trong nước không phải là một hiện tượng mới trong xã hội Việt Nam mà đây là một phần của lịch sử và di cư đóng một vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế gia đình và cộng đồng có người di cư. Từ sau năm 1975 đã có một sự di chuyển dân số lớn từ thành phố về các khu vực nông thôn (vào các khu kinh tế mới) thuộc chương trình tái định cư theo kế hoạch của Nhà nước (di chuyển có sự hỗ trợ của Nhà nước) và chương trình này đã tạo thành một loại hình di cư chính trong nước ở Việt Nam. Những năm 1990, các chương trình di cư được chuyển sang các chương trình tái định cư lồng ghép với chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc và các chương trình phục hồi ven biển. Đồng thời, trong giai đoạn này, xuất phát từ những tác động của chính sách Đổi Mới trong những năm 1980 và khởi đầu của quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường, xóa bỏ hệ thống bao cấp liên quan chặt chẽ với việc đăng ký hộ khẩu của hộ gia đình và bắt đầu áp dụng cơ chế khoán cho hộ gia đình đã khiến cho hiện tượng di dân tự do trong nước cũng bắt đầu phát triển. Người nông dân không còn bị bó buộc với ruộng đồng nữa và đồng thời bắt đầu tạo nên thị trường đất đai, từ đó cho phép người dân linh hoạt hơn khi di chuyển sau khi chuyển nhượng hoặc cho thuê lại đất đai của mình. Cùng với đó, khu vực ngoài quốc doanh bắt đầu tăng nhanh với sự xuất hiện của đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút lao động và khuyến khích người dân di cư tới những khu vực có nhiều công ăn việc làm. Khi quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế tiếp diễn với sự gia tăng các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực sản xuất và trong các khu công nghiệp đóng tại hoặc gần các thành phố lớn, sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị ngày càng lớn, chẳng hạn tiền công cho các công việc ở các khu công nghiệp và trong lĩnh vực sản xuất tại các khu đô thị thường cao gấp 5-7 lần các công việc nông nghiệp, đã thúc đẩy người dân di cư đi tìm các công việc có mức tiền công cao hơn.

Sự thay đổi vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp cũng liên quan tới xu hướng di cư

bởi với sự suy giảm của khu vực nông nghiệp, di cư tới thành thị là một trong những cách duy nhất mà phụ nữ có thể tìm được việc làm phi nông nghiệp. Ngoài ra, người lao động di cư, đặc biệt là lao động nữ và những lao động trong khu vực phi chính thức phải gánh chịu sự giảm thu nhập, bị mất hoặc thiếu việc làm trong các trường hợp rủi ro/khủng hoảng diện rộng (suy thoái kinh tế, thiên tai, biến đổi khí hậu, bệnh dịch,...). Khi lao động di cư không có việc và không gửi tiền về gia đình, thu nhập của gia đình và cộng đồng nơi đi cũng giảm đi đáng kể. Trong một số trường hợp, khó khăn khiến người di cư phải quay trở về nhà, tạo áp lực cho lực lượng lao động nông nghiệp nông thôn hoặc khiến họ phải di chuyển vào khu vực phi chính thức mà ở đó họ không được tiếp cận với các gói hỗ trợ của chính phủ⁶.

Thực tế, có sự khác biệt khá lớn giữa nam và nữ trong quyết định di cư lao động. Vấn đề giới trong di cư được thể hiện ở sự khác biệt giữa nam và nữ trong mọi mặt liên quan đến động lực di cư, cách thức di cư và thực trạng di cư (bao gồm lao động, thu nhập, tiếp cận dịch vụ công và các vấn đề an sinh xã hội,...), cụ thể⁷:

- *Thứ nhất*, chính bởi sự khác biệt về sức khỏe và một số yếu tố khác mà có sự phân công khác nhau giữa nam và nữ di cư. Nếu như nam giới thường làm việc trong ngành xây dựng, trong khi đó phụ nữ lại chủ yếu làm các công việc như giúp việc gia đình, công nhân lao động trong các nhà máy với mức lương thấp hoặc trao đổi lao động với các hộ khác⁸. Do đó, các vùng miền phát triển mạnh các ngành công nghiệp nặng như khai mỏ, xây dựng thường cơ cấu nam lao động di cư lớn hơn nữ, ngược lại những nơi phát triển mạnh các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, điện tử thường thu hút nhiều nữ lao động di cư hơn so với nam. Bên cạnh đó, công việc của người lao động di cư không ổn định hoặc dễ gặp rủi ro hơn so với người địa phương và tỷ trọng người di cư có hợp đồng lao động không xác định thời hạn thấp hơn nhiều so với người địa phương. Đây là những rủi ro tiềm ẩn rất lớn cho người lao động di cư, đặc biệt là lao động nữ di cư.

- *Thứ hai*, mức thu nhập trung bình của người lao động di cư thấp hơn so với người địa phương và thu nhập bình quân của lao động nữ di cư thấp hơn lao động nam di cư. Trường hợp sống gần gia đình, nữ giới thường gửi ít tiền về hơn nam, tuy nhiên, khi phải sống xa gia đình trong thời gian dài thì nữ giới lại có xu hướng chuyển tiền về nhiều hơn. Số tiền này được gửi cho các thành viên trong gia đình, gồm bố mẹ và anh chị em. Tuy cả lao động nam và nữ di cư đều có mục đích hỗ trợ gia đình, song lượng tiền gửi của nhóm lao động nữ là cao hơn nhiều so với lượng tiền gửi về gia đình của nhóm lao động nam di cư do họ có khả năng tiết kiệm tốt hơn nam giới.

- *Thứ ba*, đã có những thay đổi đáng kể trong việc nữ giới ra quyết định di cư. Di cư giúp tăng cơ hội về kinh tế cho nhóm lao động nữ đặc biệt là phụ nữ trẻ trong khu vực dịch vụ và công nghiệp, giảm thời lượng làm nông nghiệp và so với nam giới người di cư là nữ có xu hướng gửi tiền về cho gia đình thường xuyên hơn. Tuy nhiên, nam giới vẫn

⁶ Australian AID, 2021, Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

⁷ Australian AID, 2021, Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

⁸ Nelson, Valerie, 2010, Biến đổi khí hậu và di cư: Khung phân tích, Viện Tài nguyên, Đại học Greenwich.

có quyền ra quyết định nhiều hơn mặc dù đó là chiến lược phát triển kinh tế chung của cả gia đình. Với những cặp vợ chồng đang cùng chung sống, nam giới thường chịu trách nhiệm trong việc gửi tiền (đối với người di cư) và cũng là người chịu trách nhiệm nhận tiền (đối với người địa phương).

- *Thứ tư*, một yếu tố đặc thù của lao động nữ di cư từ nông thôn ra thành thị thường là nhóm dễ bị tổn thương, chịu nhiều rủi ro và khó tiếp cận các chính sách an sinh xã hội, bị phân biệt đối xử và khó khăn trong tiếp cận dịch vụ công. Tại nhiều quốc gia, phụ nữ di cư phải đối mặt với nhiều rủi ro nghiêm trọng như bị lạm dụng, quyền lao động không được đảm bảo, bị cô lập, dễ có nguy cơ trở thành nạn nhân của các vụ bạo hành, quấy rối tình dục,... Phần lớn sự tổn thương này xuất phát từ một thực tế là người nhập cư sống xa gia đình và không nhận được sự bảo vệ, bao bọc từ gia đình, thiếu các mạng lưới xã hội, bao gồm thiếu cả mối liên kết xã hội, khó đáp ứng các yêu cầu về giải quyết thủ tục hành chính để có thể tiếp cận được các dịch vụ xã hội công tại khu vực người nhập cư chuyển đến sinh sống và làm việc.

Xét trong mối tương quan với môi trường, giới và vấn đề đói nghèo, di cư vừa được xem như nhân tố tác động, vừa đóng vai trò như hệ quả tất yếu của các vấn đề môi trường, giới và đói nghèo. Phân tích di cư trên khía cạnh giới cho thấy có những mối liên kết hai chiều giữa di cư và nghèo đói. Trước đây, đa số người di cư thường là nam giới nhưng hiện nay, phụ nữ trẻ bắt đầu tham gia di cư. Tuy nhiên xu hướng nữ hoá trên đồng ruộng vẫn rất rõ ràng do phụ nữ trung niên ở nhà nhiều, họ không thể di cư vì không cạnh tranh được với lớp trẻ. Tiền gửi về từ di cư lao động đã đóng góp rất lớn cho kinh tế hộ của nhiều gia đình, giúp cho nhiều gia đình có thể thoát nghèo, hoặc có được mức sống khá hơn, và điều căn bản là họ đã có tích lũy, đầu tư thêm để phát triển sản xuất⁹.

3.2. Tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế về tác động xã hội của di cư lao động đến những người ở lại

Di cư lao động dẫn tới thay đổi về quy mô gia đình, về phân công lao động và vai trò của các thành viên ở lại trong gia đình.

Di cư lao động nội địa dẫn đến phá vỡ cấu trúc gia đình, suy giảm quy mô gia đình, từ gia đình nhiều thế hệ với các thành viên gia đình cao tuổi sống phụ thuộc vào người thân chuyển sang gia đình khuyết thiếu thế hệ (thiếu nhóm thành viên trong độ tuổi lao động, chỉ còn người cao tuổi và trẻ em) hoặc gia đình 1 thế hệ (chỉ còn lại người cao tuổi), từ đó dẫn đến sự thay đổi vai trò của các thành viên ở lại. Các bằng chứng gần đây của Việt Nam cho thấy xu hướng tương tự với tỷ lệ người cao tuổi sống một mình ngày càng tăng và tỷ lệ người cao tuổi sống phụ thuộc vào người thân ngày càng giảm¹⁰.

Di cư lao động (gồm di cư trong nước và di cư quốc tế) đều dẫn tới hệ lụy phân công lại trách nhiệm trong gia đình của nam và nữ, từ đó mang lại cơ hội thay đổi vai trò giới trong gia đình bởi có sự phân công lại lao động của các thành viên trong gia đình. Điều này có thể xảy ra vì những người ở lại, nhất là đối với các gia đình có người chồng di cư

lao động và người vợ ở lại nhà sẽ có được nhiều sự kiểm soát hơn đối với tài sản của hộ gia đình và phải gánh vác thường tăng hơn nhiều vì bên cạnh những công việc thường ngày, họ phải làm những công việc sản xuất mà trước đây người chồng thường đảm nhiệm, nhờ đó sẽ làm tăng vị thế của người phụ nữ. Mặc dù vậy, trên thực tế, các công việc sản xuất mà người phụ nữ ở lại phải đảm nhận chỉ là những công việc đồng áng và trách nhiệm thêm này không mang lại cho phụ nữ có một vị thế tốt hơn, bởi vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế đang giảm dần, thậm chí đã trở thành một khu vực kinh tế thứ yếu. Điều này cho thấy các tác động của di cư lên hộ gia đình tại nơi đi có thể ảnh hưởng tiến tới công bằng giới, nhưng để đạt được điều này thì cần phải có những thay đổi hơn nữa về mặt xã hội¹¹.

Di cư lao động dẫn tới những hạn chế trong thực hiện các quyền cơ bản và đảm bảo các phúc lợi xã hội của những người ở lại là trẻ em và người cao tuổi

Di cư có thể không chỉ phá vỡ cấu trúc gia đình truyền thống, mà còn ảnh hưởng đến cuộc sống của các thành viên gia đình bị bỏ lại phía sau vì mô hình gia đình đa thế hệ sống chung dưới một mái nhà đóng vai trò quan trọng trong việc chăm sóc người cao tuổi. Việc sống cùng các thế hệ khác dưới một mái nhà có ảnh hưởng tích cực đến tâm lý của người cao tuổi, đồng thời, có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ những người cao tuổi ở các nước thu nhập trung bình thấp, nơi hệ thống phúc lợi xã hội bao gồm trợ cấp hưu trí và chăm sóc y tế chung còn kém phát triển¹².

Di cư nội địa có ảnh hưởng đến các phúc lợi của người cao tuổi. Bằng chứng từ Trung Quốc chỉ ra rằng những người thân cao tuổi của người di cư cảm thấy cô đơn hơn do ở lại phía sau, tuy nhiên họ cũng hài lòng hơn bởi sự cải thiện về kinh tế của gia đình. Điều này được giải thích rằng trong khi không có người chăm sóc làm gia tăng sự cô đơn, những người di cư thường cố gắng giải quyết vấn đề này bằng tiền gửi và quà tặng hoặc trả tiền thuê các dịch vụ hỗ trợ cho người cao tuổi. Trong các trường hợp khác, việc chăm sóc người thân cao tuổi được luân chuyển giữa những người thân (thường là con trai), những người từng nhận tiền đóng góp từ họ hàng kia khi đến lượt họ chăm sóc cha mẹ của họ¹³.

Việc di cư của cha mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em cũng đã gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe thể chất và tinh thần của trẻ em bị bỏ. Con cái của những người cha di cư có tỷ lệ mắc chứng rối loạn cảm xúc cao hơn so với những đứa trẻ sống với cả cha và mẹ ở Việt Nam. Đặc biệt, trẻ em gái có nguy cơ cao hơn đối với các vấn đề tình cảm. Khi các bà mẹ di cư xa nhà, chế độ ăn của trẻ trở nên kém dinh dưỡng hơn dẫn đến có nhiều khả năng bị thấp còi hơn những đứa trẻ có cả cha và mẹ; kết quả học tập có thể bị giảm sút do không có sự giám sát của các bà mẹ. Một số trẻ em bị bỏ lại phía sau có thể bỏ học, điều này làm tăng mức độ dễ bị tổn thương của các em đối với nạn buôn người, bóc lột và bạo lực. Ngoài ra, việc không có hỗ trợ xã hội và tình trạng nghèo đói cũng có

⁹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008, *Môi trường, Giới, Di cư và Nghèo*.

¹⁰ United Nations Viet Nam, 2010, *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam / Internal Migration - Opportunities and challenges for socio-economic development in Viet Nam*.

¹¹ Australian AID, 2021, *Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam, Hà Nội*;

Tổ chức di cư Thế giới, 2017, Tình dễ bị tổn thương và rủi ro bị bóc lột của lao động di cư Việt Nam.

¹² Tổ chức di cư Thế giới, 2020, *Nghiên cứu thực trạng sức khỏe người di cư tại Việt Nam*.

¹³ Australian AID, 2021, *Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*.

liên quan đến tình trạng rối loạn tâm thần phổ biến ở những người ở lại chịu trách nhiệm chăm sóc trẻ¹⁴.

Trẻ em bị bỏ lại phía sau thường không thể nhận được sự chăm sóc đầy đủ từ những người thân trong gia đình, nhất là từ bố, mẹ. Trong trường hợp không có cha hoặc mẹ, con cái, đặc biệt là những đứa trẻ dưới 6 tuổi, dễ bị rủi ro về chăm sóc sức khỏe và điều này có tác động tiêu cực đến sự phát triển thể chất, tinh thần và hạnh phúc của trẻ do có nhiều khả năng bị trầm cảm, lo lắng và các vấn đề về hành vi do vắng mặt cha mẹ hơn những đứa trẻ nhận được sự quan tâm của bố mẹ và trẻ em dễ gặp phải các nguy cơ bị xâm hại bởi thiếu sự bảo vệ của bố mẹ. Bên cạnh đó, những người chăm sóc trẻ em bị bỏ lại phía sau thường là ông bà, hầu hết rất tiết kiệm và cũng không có bất kỳ ý tưởng nào về chế độ ăn uống hay dinh dưỡng lành mạnh là nguyên nhân chính khiến cho khẩu phần ăn của trẻ bị bỏ lại cũng thường không đủ chất. Điều này khiến trẻ có nguy cơ béo phì và tăng trưởng thấp còi hơn và có thể dẫn đến kết quả học tập kém hơn¹⁵.

Có một thực tế ở Trung Quốc là di cư lao động đã khiến cho không chỉ trẻ em ở nông thôn bị bỏ rơi lại phía sau, mà trẻ em ở thành thị xu hướng trẻ em bị bỏ lại phía sau cũng đang tăng lên. Năm 2015 có tới 28 triệu trẻ em thành thị bị bỏ lại phía sau. Độ tuổi trung bình của những đứa trẻ này nằm trong khoảng từ 6 đến 17 tuổi. Có sự khác biệt trong vấn đề chăm sóc, quản lý giữa trẻ em trai và trẻ em gái bị bỏ lại phía sau. Trẻ em gái được giám sát nhiều hơn và đảm nhận nhiều công việc chăm sóc hơn trẻ em trai bị bỏ lại phía sau. Thông thường những người chăm sóc trẻ em bị bỏ rơi thường đặt ra nhiều hạn chế đối với các hoạt động xã hội của trẻ em gái hơn so với trẻ em trai nhằm bảo vệ trẻ em nữ bởi vì nữ giới được coi là dễ bị tổn thương hơn nam giới trong xã hội nông thôn Trung Quốc¹⁶.

Hầu hết người di cư gặp khó khăn trong việc đăng ký học hay kiếm một chỗ học và trả tiền cho việc cho con cái của họ tại nơi họ di cư đến khiến cho họ phải gửi con trở về sống với các thành viên còn ở lại trong gia đình. Di cư lao động trong nước có tác động tiêu cực đến kết quả học tập của con cái sau khi cha mẹ di cư, nguyên nhân là do thiếu sự hướng dẫn, hỗ trợ của cha mẹ, cũng như trẻ phải tăng thời gian làm việc nhà¹⁷. Ngoài ra, không có bố mẹ bên cạnh, các em dễ mất hứng thú với việc học và đôi khi bỏ học, ngược lại với những gì cha mẹ mong đợi. Trên thực tế, hơn 13% trẻ em bỏ học bỏ học vào năm lớp tám ở Trung Quốc¹⁸.

3.3. Tổng quan về di cư lao động và tác động của di cư lao động trong nước đến người cao tuổi và trẻ em từ các kết quả điều tra thống kê quy mô lớn ở Việt Nam

Giai đoạn 1999-2009, trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự

bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất, di cư trở nên ngày càng phổ biến với 6,7 triệu người di cư được ghi nhận năm 2009, chiếm 8,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Tuy nhiên, trong 10 năm tiếp theo (2000 - 2019), những thành công từ các chiến lược, chương trình mục tiêu, dự án phát triển kinh tế - xã hội, mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại các địa phương đã góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, từ đó góp phần làm giảm cả số lượng và tỷ lệ người di cư. Năm 2019, cả nước có 6,4 triệu người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên của cả nước, giảm khoảng 0,3 triệu người so với năm 2009 (6,7 triệu người).

Bảng 1: Dân số và tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo loại hình di cư và không di cư

	2009		2019	
	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Tổng dân số 5 tuổi trở lên				
Trong đó:				
Dân số di cư trong huyện	1,618.2	2	2,418.5	2.7
Dân số di cư giữa các huyện	1,708.9	2.2	1,199	1.4
Dân số di cư giữa các tỉnh	3,397.9	4.3	2,816.1	3.2
Dân số không di cư	71,686.9	91.4	81,719.4	92.5
Dân số nhập cư quốc tế	41	0.1	229	0.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Phân loại di cư theo cấp hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong năm 2009 và 2019. Trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ, điều này được thể hiện qua xu hướng di cư tại chỗ và di cư đến các địa bàn gần nơi sinh sống có chiều hướng gia tăng. Năm 2019, số lao động di cư trong cùng huyện khoảng 2,42 triệu người, tăng khoảng 1,5 lần so với năm 2009 (khoảng 1,62 triệu người).

Phần lớn người di cư quyết định chuyển tới nơi ở mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (36,8%). Trong số người di cư giữa các tỉnh, có đến hơn một nửa (55,5%) chuyển đến nơi ở mới vì lý do công việc và 22,8% người di cư trong huyện (chiếm hơn một phần năm số người di cư) di cư vì lý do này. Lý do theo gia đình/chuyển nhà là lý do chính của những người di cư giữa các huyện và trong huyện (lần lượt là 52,6% và 44,7%). Như vậy, việc làm là yếu tố chủ yếu thu hút người di cư ngoại tỉnh và lý do gia đình là yếu tố quyết định sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.



¹⁴ Tổ chức di cư Thế giới 2020, Nghiên cứu thực trạng sức khỏe người di cư tại Việt Nam.

¹⁵ Australian AID, 2021, Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

¹⁶ Australian AID, 2021, Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

¹⁷ United Nations Viet Nam, 2010, Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam / Internal Migration - Opportunities and challenges for socio-economic development in Viet Nam.

¹⁸ Australian AID, 2021, Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

Bảng 2: Cơ cấu loại hình của nam di cư và nữ di cư phân theo lý do di cư

Đơn vị: %

	Nam				Nữ			
	Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Tìm việc/bắt đầu công việc mới	44.3	29.7	26.6	61.7	31.0	18.0	18.3	49.6
Mất/hết việc, không tìm được việc	0.5	0.6	0.3	0.6	0.4	0.4	0.2	0.5
Theo gia đình/chuyển nhà	37.9	52.7	57.5	19.7	33.5	39.2	48.8	20.9
Kết hôn	7.2	10.2	8.2	4.7	26.0	37.2	25.9	15.2
Đi học	9.0	5.6	5.9	12.6	7.9	4.0	5.5	13.0
Khác	1.0	1.2	1.4	0.8	1.1	1.2	1.3	0.9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Theo giới tính, nam giới di cư vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới chiếm tỷ trọng cao nhất (44,3%), cao hơn 13,3 điểm phần trăm so với nữ giới (31,0%). Tuy nhiên, tỷ lệ di cư do kết hôn của nữ giới di cư lại cao hơn nam giới lên đến gần 4 lần (26,0% so với 7,2%). Trong các loại hình di cư gồm di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh, loại hình di cư giữa các tỉnh của cả nam giới và nữ giới có lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới chiếm tỷ trọng từ 50% trở lên. Nhóm di cư trong huyện và di cư giữa các huyện vì lý do theo gia đình/chuyển nhà lại chiếm tỷ trọng cao nhất, lần lượt ở nam giới là 52,7% và 57,5%; nữ giới là 39,2% và 48,8%.

Ở tất cả các loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới di chuyển vì lý do kết hôn đều cao hơn nam giới, cao hơn lần lượt là 27 điểm phần trăm, 17,7 điểm phần trăm và 10,5 điểm phần trăm tương ứng với loại hình di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tiếp tục khẳng định hiện tượng “nữ hóa di cư” ở Việt Nam. Trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư. Xét theo từng loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới cũng vượt trội hơn hẳn so với nam giới và di cư ở cấp hành chính càng thấp, khoảng cách về tỷ lệ này càng rõ rệt. Tuy nhiên, nếu như tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999-2009 thì đến năm 2019, tỷ lệ này có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ nam di cư tăng. Điều này cho thấy, sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng.

Bảng 3: Cơ cấu giới tính của người di cư và không di cư

Đơn vị: %

	1999		2009		2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Di cư	46,3	53,7	43,5	56,5	44,5	55,5
Di cư trong huyện	41,8	58,2	36,4	63,6	40,7	59,3
Di cư giữa các huyện	45,2	54,8	43,4	56,6	43,5	56,5
Di cư giữa các tỉnh	50,0	50,0	46,9	53,1	48,2	51,8
Không di cư	49,0	51,0	49,8	50,2	49,9	50,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Độ tuổi phổ biến của người di cư là từ 20-39 tuổi với 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ người không di cư cùng nhóm tuổi (33,2%). Tuổi trung vị của người di cư là 28 tuổi, tức một nửa dân số di cư có độ tuổi dưới 28 trong khi tuổi trung vị của người không di cư là 31 tuổi, cao hơn 3 tuổi. So với năm 2009, tuổi trung vị của cả người di cư và không di cư đã tăng lên (người di cư là 25 tuổi, người không di cư là 30 tuổi). Như vậy, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 một lần nữa khẳng định thêm phát hiện của các cuộc Tổng điều tra trước đây rằng người di cư thường là người trẻ tuổi.

So sánh về tuổi trung vị của người di cư theo giới tính, loại hình di cư và luồng di cư cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Tuổi trung vị của nữ di cư thấp hơn so với nam di cư, của những người di cư ngoại tỉnh thấp hơn so với những người di cư nội tỉnh (đều tương ứng là 27 tuổi so với 29 tuổi).

Người di cư có nguồn gốc từ nông thôn trẻ hơn đáng kể so với người di cư có nguồn gốc từ thành thị, tương ứng là 27 tuổi so với 30 tuổi. Đây là những phát hiện cũng đã được ghi nhận trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009.

Như vậy, so với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn, người sống ở khu vực nông thôn di cư ở độ tuổi trẻ hơn khu vực thành thị và ở độ tuổi càng trẻ thì người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập, làm việc.

Kết quả thống kê năm 2019 cho thấy có sự khác biệt về tình trạng hôn nhân của người di cư và không di cư. Tỷ lệ người di cư có vợ/chồng là 64,6%, thấp hơn 4,4 điểm phần trăm so với người không di cư (69,0%). Tỷ lệ nữ giới di cư có chồng cao hơn so với tỷ lệ nam giới di cư có vợ (67,9% so với 60,4%). Sự khác biệt này phần lớn là do cấu trúc tuổi của người di cư trẻ hơn so với người không di cư. Một nguyên nhân khác là việc di cư với mục đích lao động hay học tập thường dẫn đến sự trì hoãn hôn nhân.

Trong tất cả các loại hình di cư, tỷ lệ có vợ/chồng của nhóm người di cư trong huyện cao nhất (73,3%), thấp nhất là nhóm di cư giữa các tỉnh (55,5%). Tương ứng với tỷ lệ kết hôn thấp, tỷ lệ ly hôn của nhóm người di cư giữa các tỉnh cũng thấp nhất trong các nhóm di cư ở mức độ chung cũng như đối với cả nam và nữ.

Bảng 4: Tình trạng hôn nhân và giới tính của người di cư và người không di cư

Đơn vị: %

	Chung	Di cư				Không Di cư
		Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	
Chung						
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chưa vợ/chồng	22.9	31	21.6	24.8	40.9	22.2
Có vợ/chồng	68.6	64.6	73.3	70	55.5	69.0
Góa vợ/chồng	6.3	2.1	2.4	2.5	1.6	6.7
Ly hôn	1.9	2	2.3	2.4	1.6	1.9
Ly thân	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3
Nam						
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chưa vợ/chồng	27	37.3	29	29.3	45.7	26.2
Có vợ/chồng	64.9	60.4	68.2	68.1	52.6	70.1
Góa vợ/chồng	1.9	0.7	0.9	0.8	0.5	2
Ly hôn	1.5	1.3	1.6	1.6	1	1.5
Ly thân	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.3
Nữ						
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chưa vợ/chồng	18.9	26	16.9	21.4	36.6	18.3
Có vợ/chồng	67.9	67.9	76.5	71.4	58.2	67.9
Góa vợ/chồng	10.6	3.1	3.4	3.8	2.6	11.3
Ly hôn	2.2	2.6	2.7	3	2.2	2.2
Ly thân	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Quyền học tập của trẻ em về cơ bản đã được đảm bảo, so với năm 2009, tỷ lệ trẻ em từ 6-10 tuổi đang đi học năm 2019 tăng ở cả nhóm trẻ di cư và không di cư. Nếu như năm 2009, tỷ lệ này của nhóm trẻ không di cư cao hơn của nhóm trẻ di cư thì đến năm 2019, tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi đang đi học của nhóm trẻ em di cư trong huyện và di cư giữa các huyện thậm chí đã cao hơn so với nhóm trẻ không di cư cùng độ tuổi. Tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi đang đi học của các nhóm di cư năm 2019 đều cao hơn so với 2009, đặc biệt nhóm di cư giữa các tỉnh có mức tăng cao nhất với 5,6 điểm phần trăm. Tỷ lệ trẻ di cư từ 6-10 tuổi đang được đi học ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 99,2% và 97,8%. Gần như không có sự khác biệt về tỷ lệ trẻ từ 6-10 tuổi đang đi học giữa nam và nữ ở tất cả các loại hình di cư.

Bảng 5: Tình trạng đi học của dân số từ 6-10 tuổi chia theo loại hình di cư

Đơn vị: %

Loại hình di cư	2009				2019			
	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học
Di cư trong huyện	100.0	96.1	1.1	2.8	100.0	99.2	0.4	0.4
Di cư giữa các huyện	100.0	96.0	1.2	2.8	100.0	99.1	0.4	0.5
Di cư giữa các tỉnh	100.0	92.0	3.4	4.6	100.0	97.6	1.4	1.0
Không di cư	100.0	96.5	1.0	2.5	100.0	98.8	0.6	0.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Có sự khác biệt rất rõ rệt về tình trạng đi học của trẻ em từ 11-18 tuổi giữa nhóm di cư và không di cư và giữa các nhóm di cư. Tỷ lệ dân số di cư từ 11-18 tuổi đang đi học năm 2019 cao hơn năm 2009 ở tất cả các loại hình di cư cho thấy có những tiến bộ trong việc tiếp cận giáo dục của nhóm di cư trẻ này trong mười năm qua. Tuy nhiên, tương tự năm 2009 tỷ lệ dân số nhóm tuổi 11-18 đang đi học của nhóm di cư (ở tất cả các loại hình di cư) năm 2019 đều thấp hơn so với nhóm không di cư. Năm 2019, có tới 83,9% người không di cư hiện đang đi học thì chỉ có 55,7% người di cư giữa các tỉnh trong nhóm tuổi này đang đi học. Điều này cũng là dễ hiểu khi có tới 30,9% dân số từ 11-18 tuổi di cư giữa các tỉnh cho biết di cư vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (chủ yếu tập trung ở nhóm 15-18 tuổi). Thực trạng này cho thấy sự thiệt thòi trong tiếp cận giáo dục phổ thông của một bộ phận không nhỏ dân số di cư từ 11-18 tuổi.

Tình trạng đi học của nam di cư trong nhóm tuổi 11-18 tuổi ở tất cả các loại hình di cư đều cao hơn nữ. Ngược lại tỷ lệ này của nữ lại cao hơn nam trong nhóm không di cư. Tỷ lệ dân số di cư từ 11-18 tuổi ở khu vực thành thị đang đi học cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn, tương ứng là 77,3% so với 52,7%, cho thấy trẻ em di cư ở nông thôn, đặc biệt trẻ em gái thiệt thòi hơn so với khu vực thành thị trong việc tiếp cận giáo dục phổ thông.



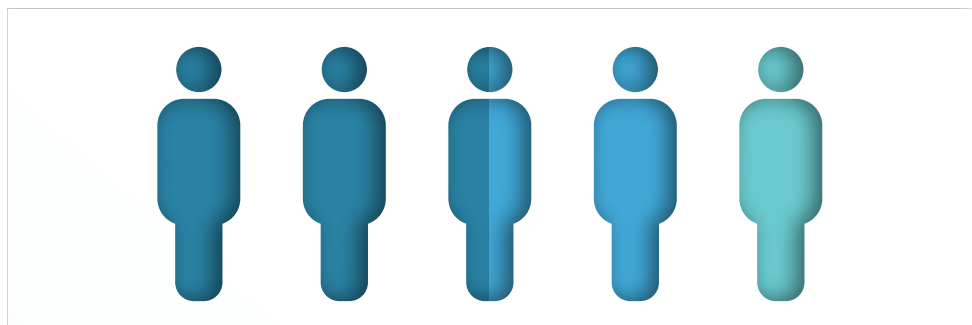
Bảng 6: Cơ cấu dân số từ 11-18 tuổi theo loại hình di cư, tình trạng đi học, giới tính, 2009-2019

Đơn vị: %

Loại hình di cư	2009				2019			
	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học
Chung								
Di cư trong huyện	100.0	64.0	33.2	2.8	100.0	76.7	22.3	1.0
Di cư giữa các huyện	100.0	70.8	27.6	1.6	100.0	82.7	16.5	0.8
Di cư giữa các tỉnh	100.0	43.7	55.1	1.2	100.0	55.7	43.8	0.5
Không di cư	100.0	74.8	23.3	1.9	100.0	83.9	15.3	0.8
Nam								
Di cư trong huyện	100.0	74.5	23.5	2.0	100.0	83.8	15.7	0.6
Di cư giữa các huyện	100.0	76.4	22.2	1.4	100.0	87.8	11.7	0.5
Di cư giữa các tỉnh	100.0	48.3	50.5	1.2	100.0	56.8	42.6	0.6
Không di cư	100.0	73.2	25.2	1.6	100.0	82.3	16.9	0.9
Nữ								
Di cư trong huyện	100.0	56.1	40.5	3.4	100.0	70.7	28.0	1.4
Di cư giữa các huyện	100.0	66.1	32.2	1.8	100.0	78.2	20.7	1.1
Di cư giữa các tỉnh	100.0	40.1	58.7	1.2	100.0	54.8	44.8	0.5
Không di cư	100.0	76.9	21.2	2.0	100.0	85.5	13.6	0.8

Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Bảng sau sẽ trình bày phần trăm các hộ gia đình Việt Nam nói chung và các hộ gia đình có ít nhất một người cao tuổi nhận được tiền gửi theo nguồn gốc tiền gửi (gồm có tiền gửi từ di cư quốc tế, từ di cư nội địa và cả hai nguồn).



Bảng 7: Tỷ lệ hộ gia đình nhận được tiền gửi từ người di cư lao động năm 2020

Toàn bộ hộ gia đình	Tỷ lệ %
Không nhận tiền gửi	18.69
Nhận tiền gửi từ di cư nội địa	78.04
Nhận tiền gửi từ di cư quốc tế	3.27
Hộ có ít nhất 1 người cao tuổi	
Không nhận tiền gửi	15.79
Nhận tiền gửi từ di cư nội địa	79.9
Nhận tiền gửi từ di cư quốc tế	4.31

Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội tính toán từ Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2020, Tổng cục Thống kê.

Kết quả bảng 8 cho thấy, tiền gửi từ di cư nội địa chiếm tỷ trọng lớn nhất tới 78,04% trong tổng số các hộ gia đình có người di cư và nhận được tiền gửi. Đối với các hộ gia đình có ít nhất một người cao tuổi nhận được tiền gửi từ di cư nội địa cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số những hộ gia đình có người cao tuổi nhận được tiền gửi. Tỷ lệ các hộ gia đình có người cao tuổi nhận được tiền gửi từ di cư nội địa chiếm cao nhất trong số các hộ gia đình có người cao tuổi có người di cư và chiếm đến 79,9% trong tổng số các hộ gia đình có người di cư nội địa và nhận được tiền gửi. Các hộ gia đình có ít nhất 1 người cao tuổi nhận được mức tiền gửi bình quân là 15,5 triệu đồng/hộ gia đình/năm, cao hơn so với mức bình quân chung của các hộ gia đình có người di cư gửi tiền về cho gia đình (10,1 triệu đồng/hộ gia đình/năm). Chính nhờ có khoản tiền gửi về này mà các thành viên ở lại trong gia đình có điều kiện cải thiện điều kiện và chất lượng cuộc sống.

Bảng 8: Số tiền bình quân hộ nhận được từ người di cư năm 2020

Nguồn tiền	Số tiền (Nghìn đồng/hộ/năm)
Đối với tổng thể các hộ gia đình	
Tiền gửi từ di cư nội địa	10118.61
Tiền gửi từ di cư quốc tế	72783.93
Bình quân chung	12799.77
Đối với các hộ gia đình có ít nhất một người cao tuổi	
Tiền gửi từ di cư nội địa	15463.18
Tiền gửi từ di cư quốc tế	76261.11
Bình quân chung	18918.93

Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội tính toán từ Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2020, Tổng cục Thống kê.



II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH THANH HOÁ

1. Các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến những người ở lại là người cao tuổi

Tính đến thời điểm 1/4/2019, Việt Nam vẫn là nước có quy mô dân số lớn, xếp thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và xếp thứ 15 trên thế giới với tổng dân số là 96.209 nghìn người, tăng thêm 10,4 triệu người so với năm 2009 (85.847 nghìn người). Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 đạt 1,14%/năm¹⁹.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong y tế - chăm sóc sức khỏe, tuổi thọ của người Việt Nam đã tăng đáng kể. Năm 1999, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đạt 69,1 tuổi. Sau 10 năm, tuổi thọ trung bình tăng 3,7 tuổi lên mức 72,8 tuổi vào năm 2009. Đến năm 2018, tuổi thọ trung bình đạt 76,5 tuổi.

Khi tuổi thọ trung bình của người dân được nâng lên, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi cũng không ngừng giảm, tỷ lệ sinh đẻ duy trì ở mức thấp khiến cho dân số trẻ có xu hướng giảm thì tỷ trọng người cao tuổi trong tổng dân số tăng lên và thời kỳ già hoá dân số bắt đầu. Việt Nam được coi là một trong những nước có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất. Nếu như Pháp mất 115 năm, Thụy Điển 85 năm, Úc 73 năm, Mỹ 68 năm, Trung Quốc 27 năm, Nhật Bản 26 năm để chuyển từ dân số trẻ sang dân số già thì Việt Nam chỉ mất khoảng 18 năm [Bộ Y tế, 2017, tr. 72 – 73]²⁰.

Từ năm 2012, số người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên²¹) ở Việt Nam chiếm 10,2% tổng dân số. Đến năm 2018, nhóm dân số cao tuổi là 12,86 triệu người chiếm 13,58% dân số. Dự báo Việt Nam sẽ trở thành nước có dân số rất già vào năm 2038 với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đạt 20,1% và đến năm 2049, tỷ lệ người cao tuổi sẽ chiếm khoảng 25% dân số. Khi đó, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động sẽ giảm từ 65% năm 2015 xuống còn 57% năm 2049. Trung bình cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có tới 138 người cao tuổi [Bộ Y tế, 2017, tr. 74].

1.1. Về vai trò của người cao tuổi trong gia đình và mối quan hệ của người cao tuổi với các thành viên trong gia đình

Người cao tuổi, theo quy định của pháp luật²², được gia đình, cộng đồng xã hội và Nhà nước bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe; được tạo điều kiện để tham gia có hiệu quả vào các hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, kinh tế, chính trị phù hợp với nguyện vọng, nhu cầu, khả năng. Thực tế phần đông người

¹⁹ Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2019, NXB Thống kê, 2019.

²⁰ Bộ Y tế, Báo cáo chung Tổng quan ngành y tế năm 2016 hướng tới mục tiêu già hóa khỏe mạnh ở Việt Nam, NXB Y học, 2018.

²¹ Theo quy định của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 của Quốc hội.

²² Theo quy định của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 của Quốc hội.

cao tuổi, nhất là nhóm người cao tuổi còn khả năng lao động và nhóm người cao tuổi có chuyên môn kỹ thuật trình độ cao, vẫn tham gia lao động tạo ra thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần cho bản thân, gia đình và xã hội. Năm 2018, lực lượng lao động là người cao tuổi đạt mức 4,78 triệu người, chiếm 8,67% trong tổng lực lượng lao động cả nước²³.

Di cư không phải là một quyết định cá nhân, mà là một vấn đề gia đình, luôn được quyết định bởi một hội đồng gia đình. Thông qua di cư, một gia đình có thể đa dạng hóa các nguồn thu nhập của mình và giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của khí hậu không ổn định đối với sản xuất nông nghiệp hoặc bất ổn kinh tế và chính trị đối với hoạt động kinh doanh của họ. Di cư có thể trở thành một chiến lược tồn tại của một số gia đình được hợp nhất dưới một hộ gia đình chính - đó là của cha và mẹ của người di cư. Rõ ràng rằng, các hộ gia đình có người di cư phần nhiều có cuộc sống vật chất tốt hơn những hộ không có người di cư thông qua các khoản tiền gửi về. Trên 30% người di cư gửi tiền về gia đình trong vòng 12 tháng và cá biệt, hơn 95% lao động di cư gửi tiền về cho gia đình của mình trong khoảng thời gian 3 tháng²⁴. Thêm vào đó, người cao tuổi ở độ tuổi càng cao thì khả năng nhận được tiền gửi về từ lao động di cư càng lớn bởi lao động di cư đa phần có vị trí là con trong mối quan hệ với chủ hộ - những người nhiều tuổi hơn ở lại²⁵. Hơn nữa, xuất phát từ quan niệm "trẻ cậy cha, già cậy con" khiến cho việc gửi tiền về cho người cao tuổi ở lại như là một bổn phận và nghĩa vụ của người trẻ tuổi hơn đang trong độ tuổi lao động. Người di cư luôn mong mỗi thực hiện nghĩa vụ làm con của mình đối với cha mẹ của họ ở quê nhà. Sự thôi thúc đến cực điểm sẽ thúc đẩy những lao động di cư này trở về²⁶.

Thông qua các khoản tiền gửi từ người di cư, đời sống vật chất của người cao tuổi ở lại được cải thiện. Người ở lại cao tuổi có con di cư có nhà ở kiên cố hơn những hộ gia đình khác và có tới 75% hộ gia đình người cao tuổi có lao động di cư sống trong nhà kiên cố²⁷. Các tiện nghi sinh hoạt của người cao tuổi ở lại trong các hộ gia đình này cũng đầy đủ hơn. Ví dụ, tỷ lệ hộ gia đình có ty vi chiếm 100%, tỷ lệ hộ gia đình có máy giặt chiếm 97,5%, tỷ lệ hộ gia đình có bình nóng lạnh chiếm 85% và tỷ lệ hộ gia đình người cao tuổi ở lại có điều hòa chiếm 50% trong tổng số hộ gia đình người cao tuổi ở lại²⁸.

²³ Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống dân cư, năm 2018.

²⁴ Trần Thị Thanh Phương, 2018, Di cư lao động Nông thôn - Đô thị từ góc độ người ở lại (Nghiên cứu trường hợp tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên), Thạc sĩ, Xã hội học, Viện Khoa học Xã hội.

²⁵ Trần Thị Trúc, 2019, Tác động của di cư nội địa tới đời sống của người cao tuổi ở Việt Nam, Tiến sĩ, Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân.

²⁶ Ngo Trung Thanh, Philippe Lebailly, and Nguyen Thi Dien, 2019, Internal Return Migration in Rural of Vietnam: Reasons and Consequences, Mediterranean Journal of Social Sciences 10 (1).
Doi: 10.2478/mjss-2019-0003 <http://www.mcser.org/journal/index.php/mjss/article/view/10367>.

²⁷ Trần Thị Trúc, 2019, Tác động của di cư nội địa tới đời sống của người cao tuổi ở Việt Nam, Tiến sĩ, Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân.

²⁸ Đỗ Thị Thu Hiền, 2016, Cuộc sống của người ở lại trong các gia đình có người di cư nội địa (Nghiên cứu trường hợp tại xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, Cử nhân, Bộ môn Xã hội học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Khi người lao động của gia đình đi làm ăn xa là khi mọi vấn đề phát sinh ở quê nhà đều đặt lên vai người ở lại, trong đó, người cao tuổi ở lại cũng không phải là ngoại lệ. Lúc này, ngoài các hoạt động về kinh tế, họ còn tham gia vào chăm sóc và dạy dỗ trẻ em, là con cái của lao động di cư. Sự tham gia này, vô hình chung đã thay đổi vai trò của người cao tuổi trong gia đình. Một số quan điểm cho rằng người cao tuổi ở lại sẽ đóng vai trò tích cực thay thế những người di cư chăm sóc trẻ con khi chúng được để lại ở quê nhà. Họ nói rằng họ yêu cháu nhiều hơn thậm chí bố mẹ đẻ của những đứa trẻ, họ biết cách sử dụng các phương pháp nuôi dạy truyền thống và họ có nhiều thời gian hơn cha mẹ đẻ của những đứa trẻ. Quan điểm này hoàn toàn dễ hiểu với những lời giải thích về tầm quan trọng của những đứa cháu trong cuộc sống của người cao tuổi như đã đề cập trước đó. Nếu những đứa cháu cũng phải đi theo cha mẹ di cư, cuộc sống của người cao tuổi ở lại có thể trở nên hoàn toàn khốn khổ. Ở chiều cạnh ngược lại, một số nhà nghiên cứu lại cho rằng người cao tuổi ở lại rất vất vả khi chăm sóc các cháu. Họ coi việc nuôi dạy cháu là một công việc rất khó khăn về thể chất và coi đó là gánh nặng khiến cuộc sống của họ càng trở nên khắc nghiệt hơn. Nhiều người được hỏi phản nản rằng họ không thể chăm sóc các cháu của họ, đặc biệt là những cháu chưa thể đi lại được.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong gia đình, người cao tuổi thể hiện vai trò trong hoạt động kinh tế; tham gia, quyết định công việc gia đình; giáo dục, truyền thụ kỹ năng, kinh nghiệm, truyền thống văn hóa, đạo đức cho con cháu; chia sẻ tâm tư, tình cảm với con cháu, gìn giữ nề nếp gia đình. Còn trong cộng đồng, vai trò của người cao tuổi thể hiện thông qua việc truyền thụ kỹ năng, kinh nghiệm, giá trị văn hóa truyền thống; đóng góp ý kiến, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và địa phương; tham gia đoàn thể, tổ chức chính trị- xã hội; hòa giải mâu thuẫn, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; tham gia công việc của họ hàng, dòng họ.

Trong mối quan hệ của người cao tuổi với các thành viên trong gia đình họ luôn thể hiện được vị thế của mình và đóng vai trò quan trọng trong chăm sóc, giáo dục các thành viên trong gia đình. Ngoài những hoạt động đóng góp trực tiếp về mặt kinh tế, người cao tuổi cũng thể hiện vai trò tích cực trong chăm lo đời sống tinh thần, chăm sóc giáo dục các thành viên trong gia đình, trông nom chăm sóc cháu nhỏ và phụ việc nhà giúp con cái. Ở Hà Trung một huyện thuần nông chỉ vài năm gần đây có các doanh nghiệp da giày, sản xuất xi măng... đóng trên địa bàn thì chỉ thu hút được số lượng người lao động rất ít. Vì vậy, việc người lao động

Khi vợ chồng thành con đầu nhà tôi quyết định đi Hà Nội để làm ăn, ở nhà tôi cũng hết lòng phục vụ các con các cháu thôi, mình giúp được cái gì thì giúp, tôi còn khỏe thì trồng rau, chăn nuôi, ông nó thì đưa đón các cháu đi học, mình cũng chỉ biết hết lòng phục vụ chúng nó thôi chứ còn chả làm được gì nữa, tiền nông thì không giúp được rồi, thì thoảng chúng nó về quê thì có con gà, bó rau mang theo, chúng tôi già rồi chỉ giúp được cái tinh thần thể thôi.

Kết quả phỏng vấn người cao tuổi trong gia đình có người di cư lao động.

di cư sang các tỉnh để tìm việc làm và gửi tiền về cho bố mẹ nuôi cháu là rất phổ biến. Ở các địa bàn sản xuất nông nghiệp, nghề nông theo mùa vì vậy phần lớn người cao tuổi còn sức khỏe ở nhà nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu nhỏ để cha mẹ các cháu đi làm ăn xa, người cao tuổi trở thành đảm đương công việc nội trợ, chăm sóc đưa đón đi học, dọn nhà, nấu ăn...

Thời giờ làm việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình của người cao tuổi cũng có sự khác biệt giữa hai nhóm người cao tuổi sống trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước. Việc chăm sóc cho gia đình như nội trợ, đưa đón cháu, chăm sóc các thành viên trong gia đình... của nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước chiếm nhiều trong quỹ thời gian hàng ngày của họ. Bình quân người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước làm việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình hết trên 8 giờ/ngày chiếm 21,1%, cao gấp 2,5 lần so với nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước (8,3%). Như vậy, có thể thấy thời gian dành cho việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình cũng bị tác động bởi yếu tố lao động di cư, nếu gia đình không có thành viên di cư lao động thì người cao tuổi sẽ được san sẻ việc nhà cho các thành viên còn lại.

Bảng 9: Thời giờ làm việc trong ngày của người cao tuổi

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Trên 8 giờ/ngày	21,1	8,3
8 giờ/ngày	1,1	16,7
7 giờ/ngày	1,1	8,3
6 giờ/ngày	1,1	25,0
5 giờ/ngày	1,1	8,3
4 giờ/ngày	7,4	-
3 giờ/ngày	20,0	25,0
2 giờ/ngày	25,3	8,3
1 giờ/ngày	22,1	-
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Kết quả khảo sát cho thấy, đối với người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động, công việc hàng ngày của họ cũng bận rộn và đảm đương nhiều công việc hơn như chăm sóc trẻ em là con của người di cư lao động (31,6%), dọn dẹp nhà cửa (29,5%), đi chợ nấu ăn (21,1%) và đưa đón trẻ em là con của người di cư lao động là 14,74%. Trong

khí đó, các công việc nội trợ, chăm sóc thành viên khác trong gia đình của người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động đều ở mức tỷ lệ thấp hơn nhiều và được san sẻ khá đều giữa các công việc liên quan đến dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc trẻ em và chăm lo các bữa ăn trong gia đình. Vì con cái đi làm ăn xa nên người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước cũng ít có sự san sẻ công việc từ người thân, trong ngày họ phải làm rất nhiều việc..

Bảng 10: Tỷ lệ người cao tuổi làm các công việc nội trợ, chăm sóc thành viên trong gia đình hàng ngày

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Đi chợ nấu ăn	21,1	19,3
Dọn dẹp nhà cửa	29,5	28,3
Chăm sóc trẻ em là con của người di cư lao động/ Chăm sóc trẻ em	31,6	15,4
Đưa đón trẻ em là con của người di cư lao động/Đưa đón trẻ em đi học	14,7	10,7
Khác	3,2	26,3
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Thời gian làm việc của người cao tuổi đối với nội trợ, chăm sóc thành viên trong gia đình ở cả 2 nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước và người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước đều được người cao tuổi trả lời khá tương đồng. Trong nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động cho rằng thời gian làm công việc nội trợ, chăm sóc thành viên trong gia đình phù hợp (76,8%), rất phù hợp (21,1%) và chỉ có một số ít người cao tuổi cho rằng thời gian nội trợ và chăm sóc gia đình không phù hợp 2,1%. Tương tự, phần lớn người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động cho rằng nội trợ, chăm sóc gia đình phù hợp 75,0% và rất phù hợp 8,3%. Tuy nhiên, có đến 16,7% người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động cho rằng các công việc nội trợ, chăm sóc thành viên gia đình hiện nay là không phù hợp với họ. Điều này cũng phần nào phản ánh đúng thời thực trạng gia đình người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước ông bà/bố mẹ “phải bằng lòng,, hỗ trợ con cái, vì ở nhà có 2 vợ chồng ông bà già nên không có ai để chia sẻ công việc gia đình cùng với mình.

Bảng 11: Sự phù hợp về thời gian làm việc nội trợ, chăm sóc gia đình hàng ngày của người cao tuổi

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Rất phù hợp	21,1	8,3
Phù hợp	76,8	75,0
Không phù hợp	2,1	16,7
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Khi người cao tuổi sống trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước thì việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình cũng tự bản thân phải làm mà không có sự hỗ trợ từ con cái/người thân. Nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động do thiếu sự chia sẻ công việc từ người thân nên vất vả hơn rất nhiều so với nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động bởi khi các con đi làm ăn xa, bố mẹ ở nhà phải sắp xếp công việc gia đình và chăm sóc cháu chắt giúp các con. Kết quả khảo sát cho thấy, 25,2% người cao tuổi trong hộ gia đình có người lao động di cư đã không nhận được sự hỗ trợ của các thành viên trong gia đình, cao hơn gần 3 lần so với người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư (8,3%); 15,8% người cao tuổi trong hộ gia đình có người lao động di cư đã nhận được sự hỗ trợ của các con khác sống gần nhà, cao hơn gần 3 lần so với người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động (8,3%).

Bảng 12: Tỷ lệ người cao tuổi nhận được sự hỗ trợ khi làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Không ai hỗ trợ	25,2	8,3
Vợ/chồng	3,2	16,7
Các con khác đang sống cùng nhà	50,5	66,7
Con cái sống ở gần nhà	15,8	8,3
Trẻ em con của người di cư	5,3	-
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Khi được hỏi về những khó khăn của người cao tuổi trong các công việc nội trợ hàng ngày thì có tới 27,4% người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước gặp khó khăn trong các công việc nội trợ hàng ngày. Trong khi đó, sự chia sẻ công việc gia đình của con đang sống cùng nhà/gần nhà và vợ/chồng nên nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước chỉ có 8,3% trả lời họ gặp khó khăn trong công việc nội trợ hàng ngày.

Bảng 13: Tỷ lệ NCT gặp khó khăn trong các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình hàng ngày

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Có khó khăn	27,4	8,3
Không khó khăn	72,6	91,7
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

1.2. Về quan hệ xã hội của người cao tuổi

Bên cạnh đó, người cao tuổi vẫn đang đóng góp tích cực vào đời sống xã hội, góp phần đảm bảo an ninh trật tự, ổn định xã hội và tăng cường công tác quản lý, thực thi các chính sách phát triển kinh tế-xã hội ở các địa phương. Tham gia công tác xã hội là thể hiện hoạt động bề nổi có tính xã hội của con người và đối với người cao tuổi, đó là việc họ tham dự các cuộc họp ở địa phương, tham gia vào các tổ chức đoàn thể quần chúng, thậm chí nhiều người cao tuổi đã tham gia vào công tác quản lý tại địa phương, trong đó không ít người cao tuổi giữ chức vụ cao như bí thư chi bộ hay tham gia công tác xã hội khác. Theo kết quả Điều tra mức sống dân cư năm 2016, có gần 5,2 triệu người cao tuổi vẫn đang tham gia các công tác xã hội, chiếm 40,8% tổng số người cao tuổi, chủ yếu là tham gia các tổ chức Hội, Đoàn thể: 46,5% tham gia Hội Nông dân; 41,5% tham gia Hội Phụ nữ; 31,6% tham gia Hội Cựu chiến binh; 35,2% tham gia công tác Đảng, chính quyền và các công tác xã hội khác....

Người cao tuổi là một nhóm xã hội đặc thù, một bộ phận của cơ cấu nhân khẩu- xã hội, có hệ giá trị chuẩn mực ổn định. Họ giàu kinh nghiệm sống, kỹ năng sống, được cả xã hội vị nể, kính trọng, là những người ông, người bà, người cha, người mẹ trong gia đình, ở cộng đồng dân cư, họ được coi là những bậc trưởng lão, người gìn giữ những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng các hệ tư tưởng, tôn giáo, học thuyết, chính sách, chế định, pháp luật và luật tục thường là sản phẩm của các thế hệ lớn tuổi. Bên cạnh đó, gia đình và cộng đồng cũng cần tạo điều kiện hơn nữa để người cao tuổi có thể phát huy một cách tối đa vai trò của mình trong gia đình và cộng đồng. Bản thân người cao tuổi cũng cần hiểu rõ được vị thế, vai trò của mình, tích cực truyền đạt tri thức, vốn sống, cũng như những kinh nghiệm quý báu, góp phần xây dựng gia đình

hạnh phúc, cộng đồng đoàn kết, vững mạnh, xã hội văn minh, phát triển.

Người cao tuổi có mối quan hệ thân thiện và sẵn sàng chia sẻ khó khăn với cộng đồng. Kết quả khảo sát người cao tuổi trong cộng đồng cho thấy người cao tuổi ngoài có vai trò quan trọng trong gia đình thì đối với hàng xóm, cộng đồng người cao tuổi cũng có vai trò quan trọng kết nối hàng xóm.

Người cao tuổi đã thể hiện vai trò của mình trong gia đình và cộng đồng rất tích cực, nhận được sự ủng hộ, đánh giá cao của người thân, chính quyền, nhân dân. Dù đứng ở vị thế nào, người cao tuổi cũng luôn là chỗ dựa vững chắc, là động lực góp phần xây dựng hạnh phúc gia đình và đảm bảo trật tự xã hội tại địa phương.

Việc tham gia các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương của người cao tuổi cũng có sự khác biệt giữa hai nhóm người cao tuổi. Đối với nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước được phỏng vấn chủ yếu họ tham gia vào 2 tổ chức chính trị đó là hội người cao tuổi (91,7%) và hội nông dân (8,3%). Nhưng đối với người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước thì việc người cao tuổi không tham gia bất kể tổ chức chính trị nào chiếm đến 24,2%, tham gia hội phụ nữ (33,7%), hội cựu chiến binh (12,6%), hội người cao tuổi và ban QL thôn/tổ tương ứng mỗi tổ chức 9,5% và hội nông dân (7,4%). Vấn đề này có thể cho thấy thực tế người cao tuổi trong gia đình có người di cư lao động trong nước có xu hướng tham gia nhiều tổ chức chính trị, đoàn thể nhằm tìm kiếm sự chia sẻ, trợ giúp lẫn nhau khi họ gặp khó khăn trong cuộc sống?

Bảng 14: Tỷ lệ người cao tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Không tham gia	24,2	-
Hội người cao tuổi	9,5	91,7
Hội phụ nữ	33,7	-
Con cái sống ở gần nhà	15,8	8,3

Tôi là người ở xã bên lấy chồng rồi theo chồng về sinh sống ở xã này, bà con quê tôi vốn là dân nông thôn chân chất, cày cấy làm nông nghiệp quanh năm. Ngày xưa, khi có cỗ thì chủ yếu đàn ông đại diện trong gia đình tham gia nhưng hiện nay nhà ai có công việc hiếu hi là các chị em chúng tôi cũng mỗi người một tay giúp đỡ, người thì nấu ăn người thì rửa bát... vừa là tình làng nghĩa xóm vừa là san sẻ hỗ trợ cho gia đình có công việc bót vát và... mà tình nghĩa bà con xóm giềng được nâng lên, các cụ xưa đã dạy sống ở đâu cũng phải bán anh em xa mua láng giềng gần mà.

Kết quả phỏng vấn người cao tuổi trong gia đình không có người di cư lao động.

Hội cựu chiến binh	12,6	-
Hội nông dân	7,4	8,3
Ban QL thôn/tổ	9,5	-
Khác	3,1	-
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Có thể thấy rằng, người cao tuổi được xã hội đánh giá thực sự là một nguồn lực quý chứ không phải là một gánh nặng cho xã hội. Một bộ phận lớn người cao tuổi, nhất là ở độ tuổi 60-69, thậm chí đến 75 tuổi vẫn mong muốn được tiếp tục cống hiến và đóng góp cho sự phát triển của gia đình và xã hội, nhất là nhóm có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao. Như vậy, làm thế nào để vừa bảo đảm người cao tuổi được tiếp tục phát huy trí tuệ, tài năng, kinh nghiệm (không để lãng phí) và cống hiến, đồng thời vừa bảo đảm cho họ được nghỉ ngơi, chăm sóc, giữ gìn sức khỏe là sự cần thiết và đồng thời cũng là vấn đề lớn đặt ra đối với việc quản lý, khai thác nguồn nhân lực to lớn này của đất nước.

1.3. Về tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi

Theo quy luật, sức khỏe của người cao tuổi sẽ có dấu hiệu đi xuống khi tuổi của họ càng cao. Sự suy giảm về sức khỏe do tuổi tác khiến cho người cao tuổi dễ nhiễm bệnh và bị hạn chế hành vi hay chắc năng hoạt động của cơ thể. Hiện nay, chưa có bằng chứng khoa học nào cho thấy người di cư có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người cao tuổi ở lại. Song nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng những người cao tuổi sống trong gia đình có lao động di cư tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn so với những người cao tuổi không có người di cư. Giải thích hợp lý cho nhận định này có lẽ xuất phát từ tiền gửi về. Ngoài một bộ phận được sử dụng cho việc tiêu dùng hàng ngày và trả các khoản cần thanh toán, tiền gửi đã góp phần vào việc nâng cao chất lượng tiếp cận dịch vụ y tế, sức khỏe của người cao tuổi ở lại. Tuy nhiên, việc chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi ở lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Đặc biệt khi những người di cư để lại con cái cho ông bà chăm sóc và việc này có thể chiếm thời gian và cản trở việc chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi ở lại. Họ có thể không ra khỏi nhà vì mối lo lắng không có ai chăm sóc các cháu khi họ phải đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện.

Bên cạnh đó, những người cao tuổi ở lại phải đối mặt với cảm xúc cô đơn, mong nhớ khi con cái của họ đi làm ăn xa. Ngoài ra, không thể phủ nhận việc di cư tiềm ẩn những rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, thậm chí tính mạng của người di cư. Những rủi ro này, ít nhiều đã tạo ra những lo lắng cho người ở lại, đặc biệt là người cao tuổi với vị trí là bố mẹ của người di cư.

Kết quả khảo sát cho thấy, có sự khác nhau giữa 2 nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động so với người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong lựa chọn đi khám, chữa bệnh khi bị ốm đau. Đó là, họ sẽ chọn rất nhiều như phương án không đi khám, tự mua thuốc để uống (22,1%), cao hơn 5,7 điểm phần trăm so với nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư. Người

lại, phần lớn người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lựa chọn đến khám tại trung tâm y tế huyện (83,3%) và tỷ lệ này ở nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư thấp hơn rất nhiều, chỉ có 16,8%. Như vậy, nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước khi họ ốm đau thì họ sẽ dựa vào tình hình sức khỏe để tự mua thuốc uống hoặc đi đến trung tâm y tế huyện để khám. Còn nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước có nhiều lựa chọn và chủ yếu họ chấp nhận các phương án điều trị đơn giản (43,2% đến khám tại trạm y tế và 10,5% đến khám ở nhà thầy lang), điều này cho thấy nếu có con cái sống cùng sẽ được tư vấn về sức khỏe nhiều hơn hoặc cũng có người đưa đi khám bệnh ở trung tâm y tế/bệnh viện thay vì tự mua thuốc uống, khám thầy lang...

Bảng 15: Tỷ lệ người cao tuổi đi khám chữa bệnh khi ốm đau

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Không đi khám, tự mua thuốc uống	22,1	16,7
Thầy lang	10,5	-
Trạm y tế	43,2	-
Trung tâm y tế Huyện	16,8	83,3
Bệnh viện tỉnh	7,4	-
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Khi người cao tuổi đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện thì việc có người hỗ trợ đưa đi khám chữa bệnh cũng rất quan trọng với họ. Đối với nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước khi họ phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện thì 82,1% là người vợ/người chồng sống cùng đưa họ đi khám chữa bệnh. Còn lại con cái sống ở gần nhà (11,5%), Con đang sống cùng nhà (3,2%), họ hàng (2,1%) và thành viên gia đình di cư lao động (1,1%). Nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước khi họ điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện thì có đến 40% ý kiến cho rằng con cái sống ở gần nhà sẽ hỗ trợ họ. Ngoài ra họ còn có sự hỗ trợ của vợ chồng/Con đang sống cùng nhà/Họ hàng (tương ứng mỗi sự hỗ trợ chiếm 20%). Việc người cao tuổi sống trong gia đình có người di cư lao động trong nước phải vất vả lựa chọn nơi khám chữa bệnh cho phù hợp với hoàn cảnh gia đình như lệ phí, neo đơn không có người đưa đi khám bệnh, đường xa... thì khi người cao tuổi ốm đau phải điều trị nội trú thì sự hỗ trợ chăm sóc tại cơ sở y tế/bệnh viện từ con cái cũng bị hạn chế so với nhóm người cao tuổi sống trong gia đình không có di cư lao động trong nước.

Bảng 16: Tỷ lệ người cao tuổi được hỗ trợ đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Vợ/chồng	82,1	20
Con đang sống cùng nhà	3,2	20
Con cái sống ở gần nhà	11,5	40
Họ hàng	2,1	20
Thành viên gia đình di cư lao động	1,1	-
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Khi người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện chủ yếu cũng là vợ/chồng của người cao tuổi chăm sóc (82,1%), sau đó đến con đang sống cùng nhà (9,4%), con cái sống ở gần nhà (5,3%), họ hàng (2,1%) và thành viên gia đình di cư lao động (1,1%). Bên cạnh đó thì nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước khi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện thì con cái sống ở gần nhà chịu trách nhiệm chăm sóc người cao tuổi (60%), vợ/chồng chăm sóc (20%) và con đang sống cùng nhà (20%). So sánh giữa hai nhóm người cao tuổi có người di cư lao động và không có người lao động di cư trong nước cho thấy khi ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện thì người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động thường dựa vào sự hỗ trợ của vợ hoặc chồng là chính còn nhóm người cao tuổi sống trong gia đình không có di cư lao động thì ngoài vợ/chồng họ còn có sự hỗ trợ chăm sóc từ con cái sống cùng nhà, sống gần nhà.

Bảng 17: Tỷ lệ người cao tuổi nhận được sự chăm sóc khi trong thời gian điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Vợ/chồng	82,1	20
Con đang sống cùng nhà	9,4	20
Con cái sống ở gần nhà	5,3	60

Họ hàng	2,1	-
Thành viên gia đình di cư lao động	1,1	-
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Việc chi trả các khoản tiền viện phí và chi phí khác cho người cao tuổi trong thời gian điều trị nội trú tại các cơ sở y tế/bệnh viện cũng cho thấy có sự khác nhau giữa hai nhóm người cao tuổi. Nếu người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước phải điều trị nội trú tại các cơ sở y tế/bệnh viện thì việc chi trả các khoản viện phí thường do người cao tuổi tự chi trả (83,1%), vợ/chồng chi trả (7,4%), họ hàng (5,3%), con cái sống ở gần nhà (3,2%) và con đang sống cùng nhà (1,1%). Ngược lại thì người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước khi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện thì con cái, họ hàng sẽ chi trả viện phí cho họ, cụ thể 40% là con cái sống ở gần nhà chi trả, vợ/chồng chi trả chiếm 20%, con đang sống cùng nhà chi trả 20% và họ hàng chi trả 20%. Qua cả hai nhóm người cao tuổi ta thấy khi người cao tuổi ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện đều phải dựa vào con cái, hàng xóm giúp đỡ.

Bảng 18: Tỷ lệ người cao tuổi phải chi trả viện phí và các khoản chi phí khi điều trị tại cơ sở y tế/bệnh viện

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động
Tự chi trả	83,1	-
Vợ/chồng	7,4	20
Con cái sống ở gần nhà	3,2	40
Họ hàng	5,2	20
Con đang sống cùng nhà	1,1	20
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

2. Các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến người ở lại là trẻ em

2.1. Về vai trò của trẻ em trong gia đình và mối quan hệ của trẻ em với các thành viên trong gia đình

Dù đang sống trong hộ gia đình có hay không có người di cư lao động, phần lớn trẻ em vẫn chưa được huy động thực hiện vai trò đảm nhận công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, đáp ứng yêu cầu đảm bảo quyền trẻ em về bổn phận của trẻ em "phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển" ²⁹.

Đa số hộ gia đình lý giải việc trẻ em chưa phải làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên khác trong gia đình bằng các lý do như trẻ còn ít tuổi, quá nhỏ nên chưa cần làm những việc này (75,5% trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư lao động trả lời không phải làm các công việc nội trợ, chăm sóc thành viên khác do còn quá nhỏ và tỷ lệ này ở nhóm trẻ em sống trong hộ gia đình không có người di cư lao động là 72,7%) hoặc các công việc này là khó khăn, quá sức đối với trẻ. Thực tế đó cho thấy, kể cả khi thiếu sự chăm sóc trực tiếp từ bố, mẹ ở nhà, trẻ em vẫn luôn nhận được sự chăm lo, bao bọc nhiều mặt từ các thành viên ở lại trong hộ gia đình.

Bảng 19: Trách nhiệm hỗ trợ làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Total	100,0	100,0
Không biết/không ý kiến	-	2,3
Không phải làm vì không có thời gian	-	2,3
Không phải làm vì Ông/Bà/Bố/Mẹ không cho làm	19,6	2,3
Không phải làm vì còn quá nhỏ	75,5	72,7
Có hỗ trợ làm công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên khác trong gia đình	4,9	20,5

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

²⁹ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016, Điều 37.

Dường như trẻ em sống trong những hộ gia đình có người di cư lao động chưa được người thân thúc đẩy đảm nhận vai trò nội trợ, chăm sóc các thành viên khác trong gia đình nhiều như trẻ em trong những hộ gia đình không có người di cư (4,9% so với 20,5%).

Lúc nào bố, mẹ cháu nó về thì sẽ bảo cho cháu nó làm. Giờ mà bắt cháu nó làm lại mang tiếng không thương cháu.

Kết quả phỏng vấn người giám hộ trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Thực tế trong cuộc sống hàng ngày, bố và mẹ là những người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc giáo dục con, bao gồm dạy con đảm nhận việc nhà, chăm sóc người khác, nhờ vậy, trẻ em trong những hộ gia đình không có người di cư lao động có tỷ lệ tham gia hỗ trợ việc nhà cao hơn. Theo logic thực tại này, trẻ em trong những hộ gia đình có người di cư lao động nhận được ít hơn sự chỉ bảo, nhắc nhở từ bố, mẹ về việc phát huy vai trò của bản thân, thậm chí ở nhiều gia đình có sự e ngại trong nhắc nhở trẻ em làm các công việc hỗ trợ việc nhà khi không có bố, mẹ trẻ ở nhà.

Số thời gian để trẻ em thực hiện các công việc nội trợ cũng chưa nhiều. Tuy nhiên, trong các hộ gia đình không có người di cư lao động vẫn có 6,8% trẻ em làm công việc này bình quân 8 giờ/ngày và 2,3% làm bình quân 7 giờ/ngày và điều này có ảnh hưởng lớn đến thời gian dành cho việc học tập, nghỉ ngơi, vui chơi của trẻ em.

Với những trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư thì dường như tính chất chưa ổn định của nhịp sống có thể là nguyên nhân khiến trẻ có tỷ lệ, cũng như lượng thời gian làm việc nhà thấp hơn so với nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư.

Bảng 20: Số giờ bình quân/ngày làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình của trẻ và đánh giá về sự phù hợp với thời gian làm việc bình quân/ngày của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Số giờ làm việc bình quân/ngày	100,0	100,0
1 giờ/ngày	5,9	-
2 giờ/ngày	11,8	13,6
3 giờ/ngày	2,9	9,1
4 giờ/ngày	2,9	-
5 giờ/ngày	-	-
6 giờ/ngày	-	-
7 giờ/ngày	-	2,3
8 giờ/ngày	-	6,8
Không biết, không ý kiến	76,5	68,2

Đánh giá mức độ phù hợp	100,0	100,0
Phù hợp	44,1	38,6
Không phù hợp	1,0	0,0
Không biết, không ý kiến	54,9	61,4

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Trong số những trẻ thực hiện vai trò hỗ trợ công việc nội trợ và chăm sóc người thân, đa số chỉ cần dành ra trung bình 2 - 3 giờ/ngày. Nhóm trẻ em thuộc hộ gia đình có người di cư có số thời gian làm việc trung bình thấp hơn so với nhóm trẻ em trong hộ gia đình không có người di cư. Với khoảng thời gian làm việc như trên, đa số trẻ cho biết chúng cảm thấy phù hợp (44,1% trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư và 38,6% trẻ em sống trong hộ gia đình không có người di cư lao động).

Sự khác biệt này có thể là do cách thức tổ chức sinh hoạt gia đình. Với

những hộ gia đình không có người di cư, thì các hoạt động sinh hoạt gia đình đều mang tính ổn định, có tính tổ chức cao, theo đó, trẻ em trong những hộ gia đình này cũng cần dành nhiều thời gian hơn mới có thể hoàn thành công việc. Trong khi đó, những hộ gia đình có người di cư thường có cơ cấu tổ chức lỏng lẻo hơn, nhiều trường hợp có thể coi nhịp sống hiện tại chỉ mang tính tạm thời, khi nào những lao động di cư trở về thì nhịp sống mới đi vào ổn định. Do vậy có những việc hôm nay chưa kịp làm hoặc không muốn làm thì trẻ có thể dễ dàng để lại vào ngày hôm sau.

2.2. Về quan hệ xã hội của trẻ em

Trẻ có quyền tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với sự phát triển. Thực tế cho thấy, quyền này của trẻ được đảm bảo thực hiện mà gần như không có sự khác biệt theo tình trạng hộ gia đình có hay không có người di cư.

Ở lứa tuổi trẻ em các hoạt động tại trường, lớp cũng như những dịp sinh hoạt hè, vui chơi ngày lễ, tết, Tết trung thu,... ở địa phương luôn có sức hấp dẫn, do vậy, số trẻ không tham gia các hoạt động này chỉ chiếm tỷ lệ thấp (4,9% và 4,6% đối với cả 2 nhóm trẻ). Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật về đảm bảo quyền tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi của trẻ em, đảm bảo trẻ em "không bị cản trở tham gia các hoạt động xã hội phù hợp"³⁰.

³⁰ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016.

Gần như không có sự khác biệt về tỷ lệ tham gia các hoạt động xã hội (sinh hoạt hè, vui chơi ngày lễ, tết, Tết trung thu,...) tại địa phương cũng như ở trường lớp của cả 2 nhóm trẻ em trong gia đình có/không có người di cư lao động. Điều này cho thấy tính chất di cư hay không di cư của bố, mẹ trẻ em không tạo ra sự ảnh hưởng khác biệt đến các nhóm trẻ. Theo đó, sự tham gia hay không tham gia các hoạt động xã hội này hoàn toàn phụ thuộc vào hứng thú, sở thích, thời gian rảnh rỗi... của trẻ.

Bảng 20: Số giờ bình quân/ngày làm các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình của trẻ và đánh giá về sự phù hợp với thời gian làm việc bình quân/ngày của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Tình trạng bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc khi ở nhà	100,0	100,0
Chưa bao giờ	90,2	56,8
Đã từng bị gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc	9,8	43,2
Tình trạng bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc khi ở trường, lớp	100,0	100,0
Chưa bao giờ	84,3	56,8
Đã từng bị gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc	15,7	43,2

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Có sự khác biệt lớn về việc nhờ cậy người thân bảo vệ trong các trường hợp bị bắt nạt, trêu chọc khi ở nhà và ở trường, lớp. Khi bị người khác trêu chọc, bắt nạt, trẻ em trong những hộ gia đình có người di cư thường phải nhờ đến sự can thiệp trợ giúp của Ông, Bà (71% trẻ em nhờ ông/bà hỗ trợ khi bị bắt nạt ở nhà và 30,8% khi bị bắt nạt ở trường) và sự can thiệp của họ hàng, người thân (11,0% khi bị bắt nạt ở nhà).

Trong khi đó, trẻ em trong hộ gia đình không có người di cư có tỷ lệ cao nhờ Bố/Mẹ can thiệp (lên tới 47,2% khi bị bắt nạt ở nhà và 20,5% khi bị bắt nạt ở trường) và đồng thời, nhóm trẻ này còn trông cậy được vào sự trợ giúp của ông và bà trong tất cả các trường hợp bị người khác trêu chọc, bắt nạt khi ở nhà và ở trường (50,5% và 18,2%).



Bảng 23: Phản ứng của trẻ em khi bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Phản ứng khi bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc lúc ở nhà	100,0	100,0
Đánh lại người bắt nạt, trêu chọc mình	1,0	2,3
Nhờ Ông/Bà	71,0	50,5
Nhờ Bố/mẹ	17,1	47,2
Nhờ họ hàng, người thân	11,0	-
Phản ứng khi bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc lúc ở trường, lớp	100,0	100,0
Đánh lại người bắt nạt, trêu chọc mình	2,0	-
Nhờ thầy/cô giáo	63,3	61,4
Nhờ Ông/Bà	30,8	18,2
Nhờ Bố/mẹ	3,9	20,5

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Trong những trường hợp bị người khác gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc, trẻ có thể sử dụng nhiều biện pháp khác nhau để bảo vệ mình, bao gồm cả "đánh lại người bắt nạt, trêu chọc mình", dù rằng tỷ lệ này không nhiều (đều dưới 2,5% ở cả 2 nhóm trẻ trong các trường hợp bị bắt nạt, trêu chọc ở trường và ở nhà). Thực tế này cho thấy, trẻ có nhiều điểm tựa có thể lựa chọn để bảo vệ bản thân chống lại những hành vi bắt nạt. Trong khi đó, không trường hợp nào ở nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư lựa chọn giải pháp tương tự.

Bố, mẹ cháu ít khi ở nhà. Những lúc bị bắt nạt cháu sẽ nói cho ông, bà cháu biết trước. Chỉ khi nào Ông, bà không giúp gì được cho cháu thì cháu mới gọi cho bố, mẹ. Nhưng cháu cũng ít khi bị bắt nạt lắm. Mọi người đều yêu quý cháu. Các bạn cháu cũng chơi rất thân với cháu.

Cháu cứ phải xù lên để cho bọn nó biết cháu không dễ bị bắt nạt. Những đứa lớn hơn cháu mà bắt nạt cháu thì cháu sẽ gọi cho họ hàng nhà cháu đến giải quyết.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Kết quả bảng dưới đây cho thấy, không có sự khác biệt nhiều về tình trạng gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc người khác khi ở nhà của trẻ em theo hoàn cảnh hộ gia đình có hay không có người di cư. Điều này cho thấy giáo dục gia đình trong những trường hợp cư cũng có thể tạo ra những ảnh hưởng khá tương đồng với giáo dục gia đình trong những trường hợp không có người di cư lên hành vi gây gỗ, trêu chọc, bắt nạt người khác của trẻ, thậm chí, trong một số trường hợp cụ thể thì giáo dục của gia đình di cư có thể tạo ra sức ảnh hưởng lớn hơn.

Lần trước có đứa bắt nạt cháu, bị cháu đánh lại. Sau lần đó, bố, mẹ cháu về, biết chuyện cháu bắt nạt bạn đó. Bố mẹ cháu mới dạy cháu không được bắt nạt các bạn khác vì như thế là không tốt. Bố mẹ cháu giải thích cho cháu người khác cũng bắt nạt mình. Cháu nghe theo và không bắt nạt ai cả.

Kết quả phỏng vấn người giám hộ trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Bảng 24: Tình trạng gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc người khác của trẻ em

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Tình trạng gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc người khác khi trẻ ở nhà	100,0	100,0
Chưa bao giờ	90,2	90,9
Đã từng bị gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc	9,8	9,1
Tình trạng gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc người khác khi trẻ ở trường, lớp	100,0	100,0
Chưa bao giờ	76,5	86,4
Đã từng bị gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc	23,5	13,6
Lý do gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc người khác khi trẻ ở nhà	100,0	100,0
Do thiếu sự quan tâm, dạy bảo của bố/mẹ	2,9	4,6
Khác	97,1	95,5

Lý do gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc người khác khi trẻ ở trường	100,0	100,0
Do thiếu sự quan tâm, dạy bảo của bố/mẹ	1,0	2,3
Khác	99,1	97,7

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Một điểm đáng chú ý trong phát hiện tại nghiên cứu này đó là tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư lại viện lý do biện minh cho việc trêu chọc, bắt nạt người khác khi ở nhà cũng như khi ở trường, lớp là bởi "thiếu sự giáo dục của bố, mẹ" thấp hơn so với tỷ lệ tương ứng của trẻ em sống trong hộ gia đình không có người di cư. Kết quả này dường như phản ánh trẻ em sống trong những hộ gia đình có người di cư được gia đình bảo vệ tốt hơn, hoặc là có năng lực tự bảo vệ bản thân tốt hơn.

Trong số những trường hợp có tham gia gây gỗ, trêu chọc, bắt nạt người khác thì lý do được trẻ viện dẫn do "thiếu sự quan tâm, dạy bảo của bố/mẹ" ở nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư chiếm 4,6% và 2,3%, trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư chỉ chiếm 2,9% và 1,0%.

Có thể nhờ có khả năng cao hơn trong tự vệ bản thân nên nhóm trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư cũng có tỷ lệ cao hơn so với nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư thực hiện các hành vi "Gây gỗ, bắt nạt, trêu chọc bạn". Đối với một số trường hợp, đây cũng có thể là một trong những biện pháp để giúp trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư tự bảo vệ mình, chống lại sự trêu chọc, bắt nạt của người khác, hoặc là giảm bớt sự tủi thân khi phải sống xa bố, mẹ.

2.3. Về tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của trẻ em

Trong sinh hoạt thường nhật, đa số trẻ có khả năng tự phục vụ bản thân, dù đó trẻ sống trong hộ gia đình có hay không có người di cư. Khả năng tiếp cận các dịch vụ khám, chữa bệnh của trẻ cũng được hộ gia đình chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, trong khi đa số trẻ em sống trong hộ gia đình không có người di cư nhận được sự chăm sóc này từ phía bố, mẹ thì trẻ em sống trong hộ gia đình có hay không có người di cư nhận được sự hỗ trợ đó từ phía ông, bà.

Cháu buồn vì bố, mẹ đi làm xa, nhưng cháu không để bạn cháu bắt nạt đâu. Những đứa nào trêu cháu thì cứ liệu với cháu. Cũng có lúc cháu thấy tủi thân vì nhớ bố, mẹ, nhưng cháu không để cho chúng nó biết đâu. Nếu để chúng nó biết được, chúng nó càng được thể bắt nạt cháu.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong cuộc sống hàng ngày, đa số trẻ sống trong hộ gia đình có hay không có người di cư đều có khả năng tự phục vụ (49,02% và 59,09%). Tuy nhiên, nhóm trẻ cần đến sự chăm sóc, trợ giúp của người khác, bao gồm một phần hoặc toàn bộ, chiếm tỷ lệ lớn.

Bảng 25: Khả năng tự phục vụ trong sinh hoạt cá nhân hàng ngày của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Total	100,0	100,0
Có khả năng tự phục vụ	49,0	59,1
Có thể tự phục vụ nhưng cần có người hỗ trợ	42,2	34,1
Cần có người phục vụ chăm sóc toàn bộ	8,8	6,8

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Kết quả bảng trên cho thấy, trong số trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư lao động, có 42,2% trẻ chỉ có thể tự phục vụ một phần và 8,8% hoàn toàn không có khả năng tự phục vụ. Tỷ lệ này cao hơn 7,2 điểm phần trăm và 2,5 điểm phần trăm so với nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư.

Kết quả này trong một ý nghĩa nhất định đã phản ánh sự khác biệt về mặt tình cảm mà trẻ nhận được. Trong khi số trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư có thể hàng ngày nhận được sự hỗ trợ, chăm sóc đầy đủ từ bố, mẹ thì nhóm trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư nhận được sự chăm sóc hàng ngày của các thành viên ở lại trong gia đình (ông/bà/người thân khác), trẻ chỉ thỉnh thoảng nhận được sự chăm sóc, hỗ trợ trực tiếp từ bố, mẹ trong những dịp bố mẹ trở về thăm gia đình.

Trẻ em trong hộ gia đình có người di cư lao động chịu thiệt thòi hơn so với trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động do thiếu sự chăm sóc trực tiếp và kịp thời của bố, mẹ trong những lúc ốm đau, bệnh tật. Nhiều trẻ em dưới sự chăm sóc của ông bà không được tiếp cận các dịch vụ y tế đúng cách. Thông thường, ông bà ta không tin tưởng vào y học chính thống và thích tham khảo các phương pháp truyền thống. Ông bà ít biết về các triệu chứng chính của bệnh và những hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra khi không điều trị hoặc điều trị chậm trễ.

Cháu nhà tôi còn nhỏ, nhiều cái vẫn cần đến người lớn chăm lo cho, như là cái xe đạp của nó bị hỏng cũng là mình mang đi sửa, cái quần của nó bị rách cũng là mình khâu, đến bữa nó cũng chỉ biết ngồi vào bàn ăn chứ có biết nấu nướng gì đâu, nhất là lúc nó ốm, nó đau thì mình càng cần phải chăm sóc. Bố, mẹ nó đi làm ăn xa, mấy khi ở nhà.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 62,8% trẻ em trong gia đình có người di cư được ông/bà đưa đi khám, cao hơn 58,2 điểm phần trăm so với nhóm trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động. Ngược lại, số trẻ em được bố, mẹ cho đi khám ở nhóm trẻ em trong gia đình không có người di cư cao hơn 69,9 điểm phần trăm so với nhóm trẻ em có bố, mẹ di cư (95,4% so với 25,5%).

Bảng 26: Người và địa chỉ đưa trẻ đi khám bệnh khi ốm đau

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Total	100,0	100,0
Chưa đi khám bao giờ	9,8	-
Ông/Bà đưa đi khám ở trạm y tế	62,8	4,6
Bố/mẹ đưa đi khám ở trạm y tế	25,5	95,4
Người thân, họ hàng sống ở gần nhà đưa đi khám ở trạm y tế	2,0	-

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Nhưng dường như trẻ em sống trong hộ có người di cư có sức khỏe tốt hơn so với trẻ em sống trong hộ không có người di cư nên có tỷ lệ thấp hơn bị ốm đau phải điều trị nội trú tại các cơ sở y tế hoặc bệnh viện (22,55% so với 52,27%). Có thể đây là lý do để bố, mẹ trẻ yên tâm khi đi làm kinh tế xa nhà.

Cũng may cháu nhà tôi chưa bao giờ phải cho đi viện. Sức khỏe của nó tốt lắm. Bố, mẹ nó cũng chưa bao giờ phải lo lắng cho nó, cứ yên tâm đi làm, thỉnh thoảng về chơi được mấy ngày. Không yên tâm thì đi làm xa sao được.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Không có sự khác biệt trong việc đưa trẻ đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện trong các trường hợp ốm đau, bệnh tật giữa 2 nhóm trẻ trong các hộ gia đình có/không có người di cư lao động. Cả hai 2 nhóm trẻ đều nhận được sự quan tâm chăm sóc của các thành viên trong gia đình, tuy nhiên, nhóm trẻ em trong gia đình không có người di cư sẽ nhận được sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp của bố, mẹ nhiều hơn so với nhóm trẻ em có bố, mẹ di cư.

Trong những trường hợp ốm đau phải điều trị nội trú tại các cơ sở y tế hoặc bệnh viện thì số trẻ sống trong hộ có người di cư cũng có tỷ lệ thấp được bố, mẹ đưa đi (28,8%) và 55,9% trẻ em được bố, mẹ chăm sóc trong thời gian điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện. Tuy nhiên, cũng qua đó mà trẻ nhận thêm được sự quan tâm, chăm sóc, bảo vệ từ phía ông, bà (50,2% trẻ được ông, bà đưa đi bệnh viện/cơ sở y tế và 27,2% trẻ được ông, bà chăm sóc trong thời gian điều trị nội trú tại bệnh viện/cơ sở y tế) và các thành viên

sống cùng nhà (21,0% trẻ em được các thành viên sống cùng nhà đưa đi bệnh viện/cơ sở y tế và 17,0% trẻ được các thành viên sống cùng nhà chăm sóc trong thời gian điều trị nội trú tại bệnh viện/cơ sở y tế). Điều đó giúp trẻ có đủ cơ hội phát triển, hoàn thiện về thể chất, sức khỏe, cũng như được thực hiện quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh³¹.

Bảng 27: Tình trạng ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện của trẻ và người đưa trẻ đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Tình trạng ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện	100,0	100,0
Không, chưa bao giờ	71,5	47,7
Có	28,5	52,3
Người đưa trẻ đi điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện	100,0	100,0
Ông, Bà	50,2	4,6
Bố, Mẹ	28,8	73,2
Các thành viên hiện đang sống cùng nhà	21,0	22,3
Người chăm sóc trẻ trong thời gian điều trị nội trú tại cơ sở y tế/bệnh viện	100,0	100,0
Ông, Bà	27,2	4,6
Bố, Mẹ	55,9	73,2
Các thành viên hiện đang sống cùng nhà	17,0	22,3

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

2.4. Về tiếp cận các dịch vụ giáo dục của trẻ em

Thực tế, việc ông bà thực hiện vai trò xã hội của cha mẹ để nuôi dạy những đứa trẻ do người lao động di cư để lại quê nhà chưa bao giờ là dễ dàng và hoàn hảo. Một mặt những người cao tuổi quá yêu thương cháu của mình nên không áp dụng những biện pháp mạnh như cha mẹ của những đứa trẻ sẽ làm. Họ thường tránh đánh đòn vì sợ rằng chính các cháu hoặc mẹ của chúng sẽ phàn nàn với người con di cư và sau này sẽ đưa trẻ em theo. Vì vậy, một đứa trẻ có thể trở nên hư hỏng thậm chí trong một gia đình truyền

³¹ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016, Điều 14.

Cháu nó cũng đến tuổi đi học mẫu giáo rồi đấy, nhưng mà tôi cũng kệt, chưa phải lo. Nó ở nhà với mình thì có sao đâu. Bố, mẹ nó cũng có nhắc phải cho nó đi học mẫu giáo đâu. Ở nhà với ông, bà, vẫn được ông, bà cho sang nhà hàng xóm chơi với các bạn. Chúng nó vẫn chơi với nhau đấy thôi, có sao đâu. Nó đâu cần phải đi nhà trẻ cho tốn tiền.

Kết quả phỏng vấn người giám hộ trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

thống, nơi các bé không nghe lời có thể bị đánh đòn khá thường xuyên.

Trẻ em do ông bà nuôi nấng có nhiều khả năng bỏ học hơn. Điều này có thể được quy cho một số lý do. Thứ nhất, ông bà, đặc biệt ở khu vực nông thôn, thường đánh giá thấp tầm quan trọng của giáo dục đối với cơ hội cho cuộc sống sau này của trẻ. Thứ hai, ông bà thường bết gầy gấu với cháu và không nài nỉ khi cháu không ham học. Thứ ba, vì có nhiều trách nhiệm gia đình hơn đối với người cao tuổi trong kiểu gia đình như vậy, họ chỉ không có đủ thời gian để kiểm tra việc đi học của một đứa cháu. Những đứa trẻ được ông bà chăm sóc cũng có khả năng học tập kém hơn những đứa trẻ được cha mẹ chăm sóc. Ông bà thường ít tham gia cuộc họp với phụ huynh trong trường và không hợp tác thường xuyên với giáo viên. Ông bà không thể giúp cháu trong việc làm bài tập ở nhà bởi những hạn chế về trình độ học vấn của họ và ngoài ra, người cao tuổi còn ít hiểu biết về các phương pháp hiệu quả hiện đại cho sự phát triển của trẻ³².

Kết quả khảo sát cho thấy, quyền tiếp cận giáo dục của trẻ luôn được các hộ gia đình bảo đảm ở tất cả các cấp học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở). Trên thực tế, không vì lý do sống trong gia đình có hay không có người di cư mà trẻ bị tước đoạt quyền này. Song, đối với trẻ sống trong gia đình có người di cư thì việc hỗ trợ trẻ thực hiện quyền tiếp cận giáo dục (đưa đón, nhắc nhở và hỗ trợ học tập,...) chủ yếu là do ông, bà đảm nhận. Do vậy, kết quả khảo sát cho thấy, vẫn có 1,0% số trẻ ở nhóm trẻ em trong hộ gia đình có người di cư không đi học. Điều này dường như trong một giới hạn nhất định đã phản ánh sự quan tâm ít hơn đến việc học của trẻ trong những gia đình có người di cư bởi thiếu sự sát sao hàng ngày từ bố, mẹ, dù đó có thể là trường hợp cá biệt.

Trong nhóm trẻ em đang học các cấp tiểu học và trung học cơ sở, nhiều trẻ ngoài giờ học chính khóa còn tiếp tục tham gia các buổi học thêm ở trường hoặc học thêm buổi tối ở nhà thầy/cô. Song, tỷ lệ trẻ em trong hộ có

Thấy cháu nó không muốn đi học thêm thì tôi cũng không ép. Bắt ép nó có khi bố, mẹ nó ở xa không hiểu lại mắng mình.

Kết quả phỏng vấn người giám hộ trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

³² Ablezova, Mehriqul, Emil Nasritdinov, and Ruslan Rahimov, 2008, *The impact of migration on elderly people, Grand parent-headed households in kyrgyzstan. Help Age International Central Asia Social Research Center of American University in Central Asia.*

người di cư không đi học thêm cao hơn nhiều so với trẻ trong hộ không có người di cư (43,1% so với 18,2%). Thông số này cũng phản ánh một khía cạnh nào đó mà ở đó, sự quan tâm đến việc học của trẻ ở những hộ gia đình có người di cư dường như thấp hơn so với hộ gia đình không có người di cư.

Bảng 28: Tình trạng đi học của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Tình trạng đi học ở trường của trẻ em	100,0	100,0
Có, đang học mầm non	6,9	4,6
Có, đang học tiểu học	34,3	22,7
Có, đang học THCS	57,8	72,7
Không đi học	1,0	-
Tình trạng đi học thêm của trẻ	100,0	100,0
Có học thêm ở trường	49,0	70,5
Có học thêm buổi tối ở nhà thầy/cô giáo	7,8	11,4
Không học thêm	43,1	18,2

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Cùng với trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em khi bố, mẹ trẻ di cư lao động, những người cao tuổi ở lại cũng phải đảm đương các trách nhiệm về học tập của trẻ thay cho bố mẹ của trẻ.

Trong các gia đình có người di cư lao động, việc đưa đón trẻ em đi học hàng ngày phần lớn thuộc về trách nhiệm của ông và bà (có đến 57,8% trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư được ông/bà đưa đón hàng ngày). Trong khi đó, trách nhiệm đưa đón trẻ em đi học hàng ngày gần như được san sẻ đều cho bố, mẹ, ông và bà (36,4% trẻ em được bố, mẹ đưa đón đi học hàng ngày và 22,7% trẻ em được ông/bà đưa đón).

Bảng 29: Tình hình đưa đón trẻ đi học và nhắc nhở, hướng dẫn trẻ học bài ở nhà

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Người đưa, đón trẻ đi học ở trường và học thêm	100,0	100,0
Cháu tự đi xe đạp/xe đạp điện	24,5	34,1

Cháu tự đi bộ	2,9	4,6
Ông/Bà đưa đón	57,8	22,7
Bố/mẹ đưa đón	13,7	36,4
Khác	1,0	2,3

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Trong khi phần lớn trẻ em trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư được Ông/Bà nhắc nhở, hướng dẫn học bài ở nhà (69,6%) và được Ông/Bà hỗ trợ khi gặp khó khăn trong học tập (61,8%), nghĩa là Ông/Bà thay thế vai trò của Bố/Mẹ để giúp trẻ học tập, thì trong các hộ gia đình không có người di cư, Bố/Mẹ là người chủ đạo hỗ trợ con (86,4% trẻ em được bố mẹ nhắc nhở, hướng dẫn học bài ở nhà và 63,6% trẻ em được bố mẹ hỗ trợ mỗi khi gặp khó khăn trong học tập) và ông, bà chỉ đảm nhiệm vai trò hỗ trợ bổ sung khi bố mẹ tạm thời vắng nhà hoặc bận việc.

Bảng 30: Người nhắc nhở, hướng dẫn trẻ học bài ở nhà hàng ngày và hỗ trợ trẻ em khi gặp khó khăn trong học tập

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Người nhắc nhở, hướng dẫn trẻ học bài ở nhà	100,0	100,0
Không có ai	2,9	-
Ông, Bà	69,6	13,6
Bố/mẹ	24,5	86,4
Anh/Chị	2,0	-
Khác	1,0	-
Người giúp đỡ khi trẻ gặp khó khăn trong học tập	100,0	100,0
Ông, Bà	61,8	13,6
Bố/mẹ	26,5	63,6
Anh/Chị	2,0	-
Bạn bè	1,0	-
Thầy, cô giáo	7,8	22,7
Khác	1,0	-

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Do vậy, những khi gặp khó khăn trong học tập, trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư thường nhờ Ông/Bà hỗ trợ (56,86%), còn trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư thường nhờ đến sự hỗ trợ của Bố/Mẹ (63,64%).

2.5. Một số tác động xã hội khác của trẻ em

Mặc dù kết quả của nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng người di cư luôn giữ liên lạc với những đứa trẻ ở nhà với ông bà một cách thường xuyên qua điện thoại di động (Trần Thị Thanh Phương, 2018 và Đỗ Thị Thu Hiền, 2016), nhiều đứa trẻ rất nhớ cha mẹ và có thể nói chuyện với họ hàng giờ. Tuy nhiên, trong trường hợp khác, khi con cái không giao tiếp với cha mẹ trong nhiều năm thì điều tồi tệ nhất có thể xảy ra là những đứa trẻ có thể không nhận ra chính bố mẹ đẻ của mình.

Kết quả khảo sát cho thấy, với trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư thì đa số đều có cảm nhận "buồn/lo lắng vì nhớ bố, mẹ", những khi đó, nhiều trẻ thường tìm cách gọi điện để với bớt nỗi nhớ trong lòng, song, rất ít trẻ có thể đến nơi làm việc của bố, mẹ để thăm, hỏi. Do sống xa bố, mẹ, nên trẻ ít khi bị đánh đòn hơn so với trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư, đồng thời cũng có tỷ lệ tái mắc lỗi thấp hơn. Tuy nhiên, dường như trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư có độ "mở lòng" thấp hơn nên có tỷ lệ thấp hơn sẵn sàng giao lưu và chia sẻ chuyện vui, buồn với người khác.

Khi bố, mẹ đi làm kinh tế xa nhà thì trẻ cũng có những cảm nhận khác nhau. Có nhóm trẻ cho rằng "Cháu được tự do hơn, được làm những gì mình thích và không bị bố mẹ quản lý, nhắc nhở", song tỷ lệ này không nhiều, chỉ chiếm 4,9%.

Bảng 31: Cảm nhận khi bố, mẹ không sống ở nhà của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Cảm nhận của trẻ khi bố, mẹ không sống ở nhà	100,0
Cháu được tự do hơn, được làm những gì mình thích và không bị bố mẹ quản lý, nhắc nhở	4,9
Vui sướng hơn khi bố mẹ ở nhà cùng vì cháu được bố mẹ chiều chuộng hơn, mua sắm cho cháu nhiều thứ cháu thích	31,4
Nhiều khi, cháu cảm thấy buồn/lo lắng vì nhớ bố, mẹ	57,8
Khác	5,9
Phản ứng của trẻ khi nhớ bố, mẹ	100,0
Cháu tự gọi điện cho bố, mẹ	27,5
Bố, mẹ gọi điện cho cháu hàng ngày	34,3
Nhờ thành viên khác trong gia đình gọi điện cho bố, mẹ	31,4
Khác	6,9

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Trong khi đó, nhiều trẻ cảm nhận bản thân "Vui sướng hơn khi bố mẹ ở nhà cùng vì cháu được bố mẹ chiều chuộng hơn, mua sắm cho cháu nhiều thứ cháu thích" (31,4%), thậm chí có tới 57,8% trẻ biểu lộ "Nhiều khi, cháu cảm thấy buồn/lo lắng vì nhớ bố, mẹ".

Cháu muốn bố, mẹ luôn ở nhà, không phải đi xa. Cháu nhớ bố, mẹ nhiều. Chỉ thỉnh thoảng bố, mẹ về thì cháu mới được ngủ cùng. Có lần cháu đã ngủ mơ thấy bố, mẹ cháu không về nữa. Cháu bật khóc. Lúc tỉnh dậy, cháu vẫn thấy còn sợ hãi, lo lắng cho bố, mẹ.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Điều đó cho thấy được sống cùng bố, mẹ là điều mà nhiều trẻ mong đợi, song mong ước đó chưa thể được gia đình đáp ứng vì lý do cần đi xa làm kinh tế.

Những khi nhớ bố, mẹ, một bộ phận trẻ đã "tự gọi điện cho bố, mẹ" (27,5%) hoặc mong chờ được "Bố, mẹ gọi điện" (34,3%). Thậm chí, có những trường hợp trẻ đã "Nhờ các thành viên khác trong gia đình gọi điện" (31,4%). Những hoạt động đó phần nào giúp trẻ với bớt nỗi nhớ thương dành cho bố, mẹ, cũng như giảm bớt sự tủi thân mà trẻ phải chịu đựng trong những ngày sống xa tình thương yêu của bố, mẹ.

Những lúc được gọi điện nói chuyện với bố, mẹ, cháu đều rất vui thích. Cháu kể với mẹ cháu nhiều chuyện ở nhà. Cháu muốn nói nhiều chuyện với mẹ cho đỡ nhớ, đỡ buồn.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Bảng 32: Tình hình trẻ đi thăm bố, mẹ tại nơi mà bố, mẹ đến sống và làm việc

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động
Total	100,0
Không, chưa bao giờ	72,6
Có, chỉ đi khi thăm khi cháu được nghỉ hè	16,7
Có, đi thăm thường xuyên, bất kể thời gian nào	6,9
Khác	0
Không có ý kiến	3,9

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Mặc dù có nhiều lúc nhớ bố, mẹ, song đa số trẻ đã không, chưa bao giờ đến thăm bố, mẹ tại nơi làm việc. Nguyên nhân có thể là do không có người đưa đi, có thể là do bố, mẹ bận làm việc không có thời gian chăm sóc khi trẻ đến thăm,... Do vậy, chỉ có khoảng 17% trẻ đến thăm bố mẹ khi được nghỉ hè hoặc khoảng 7% đến thăm thường xuyên, bất kể thời gian nào trong năm.

Khi bố, mẹ đi làm kinh tế xa nhà, thì số trẻ bị đánh đòn chỉ chiếm tỷ lệ thấp (10,8%), trong khi đó, với trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư thì tỷ lệ bị đánh đòn lên tới 61,4%. Thực tế này có thể là bởi người thân thường có sự bao dung, thậm chí buông

Cháu chưa từng đến chỗ bố, mẹ cháu làm việc bao giờ. Cháu thấy bố cháu bảo đường đi xa lắm. Cháu không có tiền để đi thăm. Cháu còn phải học bài nữa. Mẹ cháu bảo bố mẹ cháu phải làm việc đến tối rất muộn mới về đến nhà, không được nghỉ ngày nào. Cháu có đi thăm thì bố, mẹ cháu cũng không được ở nhà với cháu.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

lồng quản lý, giáo dục hơn so với bố, mẹ, do vậy, trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư ít khi bị người thân đánh đòn.

Cháu nó đã không được ở cùng bố, mẹ là thiệt thòi rồi, còn đánh nó làm gì, có gì thì bảo ban nó nhẹ nhàng, nó cũng hiểu.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Bảng 33. Tình trạng bị đánh đòn của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Tình trạng bị mắng đánh đòn của trẻ	100,0	100,0
Chưa lần nào	79,4	34,1
Đã từng bị đánh đòn	10,8	61,4
Không có ý kiến	9,8	4,6
Lý do bị đánh đòn/mắng	100,0	100,0
Do gây gỗ, trêu chọc, bắt nạt người khác	2,0	18,2
Do mãi chơi game	4,9	11,4
Do đi chơi không xin phép	2,9	22,7
Khác	2,0	6,8
Không có ý kiến	88,2	40,9

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Lý do bị đánh đòn hay quát mắng ở trẻ cũng đa dạng. Với nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư thì lý do đi chơi không xin phép lên tới 22,7%, bởi những trường hợp này nhận được sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục, lo lắng hàng ngày từ bố, mẹ. Trong khi đó, nhóm trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư bị đánh, mắng vì lý do này chỉ chiếm 2,9%.

Người đánh, mắng trẻ mỗi khi mắc lỗi lên tới 36,4% là bố và 9,1% là mẹ ở nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư. Sự đánh, mắng từ bố, mẹ cũng là chỉ báo phản ánh nhóm trẻ sống trong những hộ gia đình này nhận được sự chăm lo nhiều hơn. Trong khi đó, tỷ lệ bị bố, mẹ đánh mắng ở nhóm trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư chỉ tương ứng với 2,0% và 2,9%; đồng thời cũng chỉ có 4,9 trẻ em trong hộ gia đình có người di cư bị bà mắng và 3,9% trẻ em bị ông mắng/đánh đòn.

Bảng 34: Tình trạng bị mắng/đánh đòn và khắc phục, sửa lỗi của trẻ em

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Người đánh đòn/mắng trẻ khi trẻ mắc lỗi	100,0	100,0
Ông	3,9	4,6
Bà	4,9	9,1
Bố	2,0	36,4
Mẹ	2,9	9,1
Không có ý kiến	86,3	40,9
Khắc phục, sửa lỗi của trẻ sau khi bị mắng/đánh đòn	100,0	100,0
Không mắc lỗi nữa	2,9	25,0
Có tiếp tục mắc lỗi	8,8	27,3
Không ý kiến	88,2	47,7

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Tuy nhiên, sau khi bị đánh, mắng thì có tới 27,3% số trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư tiếp tục mắc lỗi, trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư chỉ tương ứng với 8,8%. Đây cũng có thể là lý do giải thích vì sao trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư ít bị đánh, mắng hơn.

Trong cuộc sống hàng ngày, những lúc rảnh rỗi thì đa số trẻ sẽ đi chơi nhà hàng xóm (42,2% trẻ em trong hộ gia đình có người di cư và 34,1% trẻ em trong hộ gia đình không có người di cư). Số trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư lựa chọn hoạt động chơi

Cháu ở cùng ông, bà. Ông, bà rất ít khi quát, mắng cháu. Nhưng cháu cũng không muốn làm gì để ông, bà buồn. Khi có lỗi là cháu đều tự hứa là không được mắc lỗi nữa. Mẹ cháu cũng thường bảo cháu ngoan, nghe lời ông, bà. Khi nào mẹ về, mẹ sẽ mua quà cháu thích.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

điện tử trên điện thoại hay máy tính thấp hơn so với số trẻ em sống trong hộ gia đình không có người di cư (7,8% so với 18,2%). Sự khác biệt này có thể lý giải do điều kiện kinh tế của hộ gia đình không có người di cư lao động tốt hơn.

Bảng 35: Hoạt động trong những lúc rảnh rỗi của trẻ

Đơn vị: %

	Trẻ em trong gia đình có người di cư lao động	Trẻ em trong gia đình không có người di cư lao động
Total	100,0	100,0
Ngủ	13,8	9,1
Chơi game trên điện thoại/ máy tính	7,8	18,2
Đọc truyện/báo	5,9	2,3
Chơi thể thao với bạn	10,8	13,6
Đi chơi nhà hàng xóm	42,2	34,1
Nói chuyện với các thành viên trong gia đình	10,8	18,2
Khác	8,8	4,6

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Đồng thời, những hoạt động thể hiện sự giao lưu với bạn bè hay chia sẻ cảm xúc, chuyện trò với người thân ở nhóm trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư cũng thấp so với nhóm trẻ sống trong hộ gia đình không có người di cư. Ở một khía cạnh nhỏ về tâm lý - xã hội thì hiện tượng này có thể phản ánh sự thu mình ở nhóm trẻ đang chịu đựng cảm giác thiếu thốn tình cảm, sự thương yêu, chăm sóc, lo lắng, bảo vệ... từ bố, mẹ.

Cháu cũng có nhiều bạn thân ở lớp, nhưng chỉ gặp nhau khi đi học thôi. Khi đi học về thì cháu thích ở nhà hơn, để đỡ phải nghe mọi người hỏi "Ơ thế bố, mẹ mà chưa về à?, Bố, mẹ cậu đi lâu nhỉ...". Những lúc như thế cháu thấy buồn lắm. Cháu không thích nghe mọi người nói như vậy, nên cháu thích ở nhà mỗi khi đi học về.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Bảng 36. Người được trẻ thường kể/nói chuyện khi có chuyện vui/buồn

Đơn vị: %

	Hộ có người di cư			Hộ không có người di cư		
	Hộ cận nghèo	Hộ không nghèo	Chung	Hộ cận nghèo	Hộ không nghèo	Chung
Không có thông tin	0	6,19	5,88	0	12,2	11,36
[1] Ông	60	26,8	28,43	0	2,44	2,27
[2] Bà	20	37,11	36,27	0	21,95	20,45
[3] Bố	0	8,25	7,84	0	19,51	18,18
[4] Mẹ	20	18,56	18,63	0	24,39	22,73
[5] Anh/Chị ruột	0	2,06	1,96	0	0	0
[6] Bạn bè	0	0	0	0	0	0
[7] Thầy/cô chủ nhiệm	0	0	0	0	0	0
[8] Các thành viên khác sống cùng nhà	0	0	0	100	19,51	25
[9] Khác	0	1,03	0,98	0	0	0
Total	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Do sống xa bố, mẹ, nên nhiều trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư thường kể chuyện, nói chuyện với Ông, Bà nhiều hơn. Đây cũng có thể là một sự thua thiệt mà trẻ phải chịu đựng trong cuộc sống hàng ngày bởi không thể nói chuyện, trao đổi trực tiếp hàng ngày với bố, mẹ.

Bố, mẹ cháu đều không ở nhà. Cháu không thể gọi điện thường xuyên cho bố, mẹ cháu được. Cháu muốn kể chuyện của cháu với bố, mẹ cháu hơn, nhưng mà chỉ có dịp bố, mẹ cháu ở nhà thì mới nói được. Hàng ngày thì chỉ có bà nói chuyện với cháu. Thỉnh thoảng cháu cháu cũng kể cho bà nghe chuyện của cháu ở lớp. Cháu kể chuyện vui nhiều hơn, vì cháu không muốn bà lo cho cháu rồi lại kể lại chuyện không vui của cháu cho bố, mẹ cháu biết thì bố, mẹ cháu lại càng lo lắng hơn. Cháu muốn bố, mẹ cháu không phải đi làm xa. Nếu có mẹ cháu ở nhà thì mẹ cháu sẽ chăm cháu nhiều hơn.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

3. Vai trò của các bên tham gia trong quản trị các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em

3.1. Vai trò của gia đình

Những khó khăn rủi ro trong cuộc sống là điều không ai mong muốn và trong thực tế khi gặp rủi ro thì ai cũng cần sự giúp đỡ từ gia đình, họ hàng. Đặc biệt với người cao tuổi khi gặp rủi ro họ lại càng cần đến con cái, anh em họ hàng. Người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước khi gặp rủi ro hoặc có công việc quan trọng đột xuất thì họ thường nhận được sự trợ giúp từ vợ/chồng (25%), con đang sống cùng (41,67%) và con cái sống gần nhà (33,33%). Còn người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước khi họ gặp rủi ro, khó khăn trong cuộc sống thì ngoài vợ chồng, những người con đang sống cùng nhà, gần nhà thì họ cũng còn nhận được sự trợ giúp từ họ hàng (3,16%), hàng xóm (6,32%) nhưng tỷ lệ người cao tuổi cần đến sự trợ giúp từ những thành viên gia đình di cư lao động lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ (1,05%).

Bảng 37: Những trợ giúp cho người cao tuổi trong các trường hợp gặp rủi ro hoặc có công việc quan trọng đột xuất

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong gia đình không có người di cư lao động
Vợ/chồng	24,21	25
Con đang sống cùng	42,11	41,67
Con cái sống gần nhà	23,16	33,33
Họ hàng	3,16	-
Thành viên gia đình di cư lao động	1,05	-
Hàng xóm	6,32	-
Tổng	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Đối với trẻ em, một trong những chủ thể quan trọng nhất hỗ trợ trẻ thực hiện các quyền sống, quyền bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và phát triển,... chính là gia đình, nhất là bố, mẹ, sau đó là những người thân thiết, gần gũi (ông, bà, cô, dì, chú, bác ruột...). Trên thực tế, các hộ gia đình đã và đang phát huy tích cực vai trò đảm bảo cho trẻ có một môi trường sống tích cực, thân thiện, phù hợp và phát triển, trang bị thêm cho trẻ những kỹ năng cần thiết cho hành trang hòa nhập xã hội.

Kết quả khảo sát về vai trò trợ giúp trẻ từ phía hộ gia đình cho thấy trong những hộ gia đình không có người di cư thì bố, mẹ là người thực hiện nghĩa vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ. Tuy nhiên, trong những trường hợp sống tại hộ gia đình có người di cư thì ông, bà là người chủ đạo thực hiện các nghĩa vụ này, bởi bố, mẹ trẻ không thường xuyên sống cùng vì lý do đi làm kinh tế xa nhà.

Nhờ vậy, dù sống xa bố, mẹ, nhưng trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư vẫn luôn được đảm bảo thực hiện các quyền về tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí, chăm sóc, bảo vệ khỏi các mối nguy hại xã hội, như bắt nạt học đường, bắt nạt tại cộng đồng...

Cháu mình thì mình phải chăm cho nó chứ, để nó còn bằng bạn, bằng bè. Bố, mẹ nó đi làm ăn xa thì mình ở nhà thay bố, mẹ nó chăm sóc nó. Làm sao mà kệ cháu mình được. Con nhà khác được bố, mẹ chăm sóc thì cháu nhà tôi cũng được ông, bà chăm sóc.

Ở nhà tôi, dù bố, mẹ các cháu có phải đi làm ăn xa thì chúng tôi là ông, bà vẫn lo cho cháu. Cháu mình thì mình phải dạy dỗ, giáo dục, chăm lo.

Tôi hàng ngày vẫn đèo cháu đi học, rồi đón cháu về. Hai ông, cháu ngày nào cũng đi cùng nhau. Khi cháu ốm thì bà nó chăm. Khi nó khỏe, thích đi chơi đâu gần nhà thì hai ông, bà cùng đưa cháu đi. Chúng tôi còn khỏe mạnh, còn chăm cháu được. Biết có đứa nào bắt nạt cháu tôi thì tôi đến tận nhà, đến tận trường để nói chuyện ngay. Mình không bảo vệ cháu mình thì để nó bị bắt nạt mãi sao.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

Tuy nhiên, với trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư thì việc thực hiện vai trò bảo vệ, chăm sóc, giáo dục... từ phía ông, bà thường không thực sự sát sao như bố, mẹ, bởi lý do ông, bà thương cháu nên thường bao che, bỏ qua, làm thay cho trẻ, hoặc là với tâm lý tổ chức cuộc sống "tạm thời, qua ngày, chờ đến khi bố, mẹ trẻ trở về thì cuộc sống gia đình mới ổn định" mà ông, bà có thể thiếu đi sự nhắc nhở, hướng dẫn, giáo dục cần thiết giúp trẻ phát triển hoàn thiện hơn về nhận thức, nhân cách, tính tự lập, khả năng quan tâm đến người khác... Theo nghĩa này, trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư dường như chịu "thiệt thòi" về mặt chăm sóc, giáo dục... từ phía gia đình nhiều hơn so với trẻ em sống trong hộ gia đình không có người di cư.

Dù sao thì ông, bà chăm cháu, dạy cháu cũng không thể bằng được bố, mẹ chăm con, dạy con. Bố, mẹ nó chỉ tạm thời gian này đi làm ăn xa thôi. Đến khi nào chúng nó về thì chúng nó dạy con chúng nó tiếp. Ông, bà chỉ làm được như vậy.

Thình thoảng nhìn thấy các bạn được bố, mẹ đưa đi học, đi chơi, đi họp phụ huynh, mua đồ ăn cho mà cháu cũng có lúc tủi thân.

Kết quả phỏng vấn trẻ em trong hộ có người di cư lao động.

3.2. Vai trò của cộng đồng

Đối với những người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước và người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước mà vẫn còn làm việc tạo ra thu nhập thì khi gặp khó khăn trong công việc người trợ giúp họ chủ yếu là chồng/vợ/con đang ở cùng. Người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước nhận được sự trợ giúp từ chồng/vợ/con đang ở cùng (26,32%), nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước nhận được trợ giúp từ chồng/vợ/con đang ở cùng (25%). Đồng nghiệp/bạn bè cũng là người trợ giúp cho người cao tuổi khi gặp khó khăn, nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước nhận được sự trợ giúp từ đồng nghiệp/bạn bè 16,67%, nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước nhận được trợ giúp từ đồng nghiệp/bạn bè 6,32%. Nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước khi gặp khó khăn còn nhận được trợ giúp từ lãnh đạo nơi làm việc 2,11%, con đang di cư làm ăn ở nơi khác trong nước 4,21%. Tuy nhiên, ở cả 2 nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước và người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước trả lời không có ai trợ giúp khi họ gặp khó khăn chiếm tỷ lệ khá cao, tương ứng 61,05% đối với nhóm người cao tuổi trong hộ gia đình có người di cư lao động trong nước và 58,33% đối với người cao tuổi trong hộ gia đình không có người di cư lao động trong nước.

Bảng 38: Những hỗ trợ khắc phục khó khăn trong công việc của người cao tuổi

Đơn vị: %

	Người cao tuổi trong gia đình có người di cư lao động	Người cao tuổi trong gia đình không có người di cư lao động
Không có ai trợ giúp	61,05	58,33
Lãnh đạo nơi làm việc	2,11	-
Chồng/vợ/con đang ở cùng	26,32	25
Đồng nghiệp/bạn bè	6,32	16,67
Con đang di cư làm ăn ở nơi khác trong nước	4,21	-
Tổng	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thanh Hóa, 2022.

Song song với gia đình thì cộng đồng cũng có thể được coi là một chủ thể tích cực trong trợ giúp trẻ thực hiện quyền được bảo vệ, chăm sóc và phát triển, quyền học tập, chăm sóc sức khỏe, hòa nhập xã hội,... Theo kết quả khảo sát, các hoạt động trợ giúp nêu trên từ phía cộng đồng được thực hiện một cách thường kỳ, ổn định, không có sự phân biệt đối xử giữa trẻ em sống trong hộ gia đình có hay không có người di cư (..... trích đoạn PVS.....).

Căn cứ theo những trường hợp, hoàn cảnh đặc thù mà cộng đồng có những hình thức phù hợp, chẳng hạn như phát động phong trào đoàn kết hỗ trợ trẻ em thuộc diện khó khăn tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe... Những trẻ sống trong hộ gia đình có người di cư thường được cộng đồng chú trọng nhằm đảm bảo trợ giúp kịp thời, phù hợp (.....trích đoạn PVS.....).

3.3. Vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội

Khi người cao tuổi gặp khó khăn trong cuộc sống, rủi ro thì ngoài sự hỗ trợ từ họ hàng, hàng xóm thì các tổ chức – chính trị trong địa phương cũng đã thể hiện tốt vai trò của mình thông qua các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cả về vật chất và tinh thần đối với những người/gia đình gặp rủi ro, khó khăn.

Trước đây tôi cũng định không tham gia hội phụ nữ vì nghĩ mình già rồi hàng ngày chăm vài con gà, con lợn và nấu cơm phục vụ con cháu. Được mấy bà hàng xóm vận động nên tôi tham gia vào hội. Khi sinh hoạt với các chị em phụ nữ cũng thấy mở mang ra nhiều điều. Đến khi gia đình tôi có đứa con đi làm ăn xa bị tai nạn không làm ăn được gì phải về quê điều trị, vợ chồng chúng tôi cũng phải vay vốn từ hội phụ nữ để lo cho con.

Kết quả phỏng vấn người cao tuổi trong hộ có người di cư lao động.

Đối với những trường hợp trẻ em thuộc diện khó khăn đã nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức chính trị, xã hội tại địa phương, như: hỗ trợ trẻ có nguy cơ bỏ học được đi học, trẻ bị gia đình bạo hành, tư vấn pháp luật bảo vệ trẻ em cho hộ gia đình, vận động hỗ trợ tiền mặt và hiện vật dành cho những trẻ thuộc diện đặc biệt khó khăn. Việc thực hiện các hoạt động trợ giúp này được áp dụng cho trẻ em thuộc diện đặc biệt khó khăn, bị đe dọa không được thực hiện các quyền cơ bản được ghi nhận mà không có sự phân biệt theo hoàn cảnh hộ gia đình có hay không có người di cư lao động.

Những trường hợp nào thuộc diện khó khăn thì đều được lập danh sách, được đưa ra bàn bạc công khai. Nếu thấy cần hỗ trợ thì sẽ vận động đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh hỗ trợ. Đã có nhiều cháu được hỗ trợ sách, vở, cặp sách, quần áo. Những cháu khó khăn hơn nữa thì còn được lập danh sách hỗ trợ thêm gạo.

Ở đây chúng tôi không phân biệt các cháu theo hoàn cảnh có bố mẹ đi làm ăn xa hay ở nhà. Không có văn bản nào hướng dẫn cả. Chúng tôi lập danh sách các cháu theo hoàn cảnh khó khăn của hộ gia đình. Cháu nào khó khăn thì kêu gọi các tổ chức đảng, đoàn thể hỗ trợ. Những cháu nào không khó khăn thì thôi. Người dân ở đây ai cũng biết cháu nào khó khăn cả, nên làm việc thì phải công tâm. Không thể ưu tiên cho các cháu bởi vì bố, mẹ không ở nhà.

Kết quả phỏng vấn người cao tuổi trong hộ có người di cư lao động.

3.4. Vai trò của chính quyền

Chính quyền địa phương hỗ trợ cho người cao tuổi và trẻ em đúng quy định của Đảng và nhà nước Ngoài ra, chính quyền địa phương các xã cũng có những hoạt động hỗ trợ giúp đỡ cho người nhằm hạn chế tối đa thời gian phải đi lại giải quyết hồ sơ cho người dân. Thực tế, các hoạt động trợ giúp từ phía chính quyền địa phương dành cho người cao tuổi và trẻ em, bao gồm người cao tuổi có con đi làm ăn xa, trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư,... như hỗ trợ giải quyết các thủ tục giấy tờ liên quan đến thủ tục pháp lý như hộ khẩu, địa chính, thẻ BHYT... luôn được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và thực tiễn tại địa phương. Những trường hợp đặc biệt khó khăn được ưu tiên hỗ trợ trước, như: người cao tuổi neo đơn, người cao tuổi khuyết tật, người cao tuổi mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, chăm sóc, trẻ em khuyết tật nặng, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, người cao tuổi và trẻ em thuộc hộ nghèo,... Điều này có nghĩa, trẻ em sống trong hộ gia đình có người di cư cũng được nhận những hỗ trợ tích cực từ phía chính quyền địa phương nếu thuộc một trong những trường hợp đặc biệt khó khăn.

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước nói chung, Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác người cao tuổi, trong đó tập trung tuyên truyền về các chính sách dành cho người cao tuổi; tăng cường công tác phối hợp liên ngành trong việc tham mưu, thực hiện các chính sách đối với người cao tuổi. Thường xuyên tổ chức các hoạt động về chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng và khám, chữa bệnh cho người cao tuổi nhất là người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi thuộc diện có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Chỉ đạo, hướng dẫn Trạm y tế các xã, phường, thị trấn phối hợp với các cơ sở khám chữa bệnh đủ điều kiện để tổ chức kiểm tra khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người cao tuổi. Tích cực vận động nguồn lực hỗ trợ các trang thiết bị y tế như: cân sức khỏe, máy đo huyết áp và các trang thiết bị y tế phù hợp cho công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Văn bản trợ giúp các đối tượng xã hội của nhà nước đã quy định rõ rồi. Chỉ những trẻ thuộc diện quy định thì mới được hỗ trợ thường xuyên, đột xuất, hỗ trợ thẻ khám bệnh, hỗ trợ tiền học. Những cái này đều được quy định hết sức rõ ràng rồi. Chính quyền địa phương cứ căn cứ vào quy định để hỗ trợ các cháu. Không có văn bản nào quy định hỗ trợ trẻ trong những hộ gia đình có người di cư hết. Các cháu trong những hộ gia đình này mà bị khuyết tật nặng, bị mắc bệnh hiểm nghèo hay không có người chăm sóc, nuôi dưỡng thì được chính quyền cho hưởng chế độ ngay. Những đầu tư khác cho các cháu ở đây như xây dựng các khu sinh hoạt văn hóa chung, sân thể thao, giải trí,

Đã bóng... thì cháu nào cũng được hưởng. Không phân biệt cháu nào với cháu nào. Có những cháu khó khăn thì chính quyền có thể đứng ra vận động các tổ chức xã hội giúp đỡ, nhưng đó là những trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không nhất định là trẻ có bố, mẹ đi làm ăn xa.

Kết quả thảo luận nhóm cán bộ chính quyền xã.

Những năm gần đây, chúng tôi thấy các thủ tục liên quan đến người cao tuổi và trẻ em ở địa phương được cán bộ xã giải quyết rất nhanh gọn, linh hoạt điều này đã tạo điều kiện rất nhiều cho bà con đi lại cũng như tâm lý thoải mái đến ủy ban nhân dân xã để xử lý công việc mỗi khi bà con cần giải quyết thủ tục hành chính... Đối với những hộ gia đình có người cao tuổi mà con cái đi làm ăn xa cũng được chúng tôi quan tâm hơn chút, vì bản thân họ vừa là hàng xóm vừa là thiếu hụt tình cảm của các con nên nhà có công việc gì chúng tôi cũng thường chạy qua lại động viên. Cũng do hoàn cảnh kinh tế mà con cái họ phải đi làm ăn xa thôi, khi bố mẹ ốm đau nhiều khi thu xếp được công việc về đến nhà thì bố mẹ đã khoẻ lại rồi.

Kết quả thảo luận nhóm trưởng thôn.



III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

1. Cơ hội và thách thức trong quản trị các tác động xã hội của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em

Việt Nam đã đạt được những thành công vượt bậc trong công cuộc phát triển kinh tế gắn với phát triển bền vững gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo quyền cơ bản của con người trong phát triển theo chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng. Đời sống nhân dân không ngừng nâng cao, được nhân dân đồng tình, ủng hộ và quốc tế đánh giá cao. Từ xuất phát điểm thấp, từng trải qua các cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trầm trọng, người dân nhiều nơi thiếu ăn, thiếu mặc, hơn 2/3 hộ dân là hộ nghèo, là một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới với thu nhập bình quân đầu người khoảng 90 USD những năm 1990 đã tăng lên 450 USD năm 2003 và đến năm 2021, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 3.743 USD³³. Trong 10 năm qua, Việt Nam được xếp vào nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất trên thế giới, Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước tăng bình quân 8,2%; thu nhập bình quân đầu người đã đạt trên 4,23 triệu đồng/tháng vào năm 2020³⁴. Kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững sẽ tạo tiền đề quan trọng về nguồn lực cho thực hiện các mục tiêu về chăm sóc, bảo vệ, hỗ trợ người cao tuổi và trẻ em.

Toàn cầu hóa là xu thế khách quan, tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam phát triển theo hướng bền vững. Trong quá trình toàn cầu hoá, Việt Nam đã từng bước chủ động vươn lên bằng sức mạnh và nguồn nội lực của mình tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, vào phân công lao động quốc tế, trong đó, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội, thúc đẩy các cam kết, chuẩn mực chung về quyền con người, trong đó bao gồm các quyền của người cao tuổi và trẻ em. Việt Nam đã tham gia hầu hết các cam kết về quyền con người và đặc biệt là quyền của trẻ em. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc đảm bảo môi trường sống an toàn, lành mạnh và đảm bảo các cơ hội phát triển toàn diện cho trẻ em và người cao tuổi.

Tuy nhiên quá trình hội nhập quốc tế dưới sự tác động của nhiều nhân tố, trong đó kinh tế thị trường và sự phát triển của khoa học công nghệ tác động sâu sắc đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia và người dân, trong đó có người cao tuổi và trẻ em. Bối cảnh kinh tế, xã hội trong thời kỳ hội nhập quốc tế, sự phân hóa giàu nghèo và phân tầng xã hội, sự biến đổi các giá trị xã hội, thay đổi lối sống, mô hình gia đình truyền thống; sự tác động của thông tin, truyền thông, văn hoá phẩm, trò chơi bạo lực, khiêu dâm; những áp lực về tâm lý và kinh tế trong đời sống gia đình, xã hội... dẫn đến nguy

³³ Nguồn: Tổng cục Thống kê.

³⁴ Ngân hàng thế giới 2019.

cơ rủi ro và môi trường sống thiếu an toàn cho người cao tuổi và trẻ em.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là những thành tựu công nghệ mới và nó giúp con người tiết kiệm được sức lao động thông qua công nghệ. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, nơi "người máy sẽ thay thế lao động", đối với Việt Nam là quốc gia có lực lượng lao động dồi dào thì việc áp dụng trí tuệ nhân tạo vào cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 này có thể sẽ ảnh hưởng đến người lao động. Bởi khi máy móc thay thế con người thì nhiều lao động với tay nghề thấp sẽ bị mất việc. Do đó, cần quan tâm hơn nữa đến đối tượng người lao động, nhất là nhóm người lao động di cư, sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 bằng những chính sách tạo cơ hội việc làm cho họ.

Công nghệ thông tin làm biến đổi mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, mang đến nhiều cơ hội, đồng thời cũng cảnh báo không ít thách thức đối với người dân, đặc biệt là đối với nhóm trẻ em. Việt Nam có số lượng người tiếp cận với công nghệ thông tin viễn thông tăng rất nhanh so với các nước có thu nhập trung bình, với 39,8 triệu người (44% dân số) sử dụng Internet; 128,3 triệu người (141% dân số) kết nối mạng di động, tức là mỗi người Việt Nam sở hữu 1,4 thuê bao di động. Công nghệ thông tin giúp trẻ em phát triển trí tuệ, cập nhật thông tin, giao tiếp nhanh hơn, có cơ hội học tập tốt hơn, trẻ em có thể học trực tuyến hay đào tạo từ xa thông qua mạng Internet, giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian hay có thể dễ dàng trao đổi trực tuyến với giáo viên khi có những câu hỏi cần được giải đáp. Bên cạnh đó nguy cơ trẻ em Bị ảnh hưởng bởi thông tin xấu, độc, thiếu chuẩn mực. Bị bạo lực, xâm hại trên và thông qua môi trường mạng, bị lãng phí thời gian và xao nhãng học tập, nguy cơ bị trầm cảm, bị lạm dụng, xâm hại trẻ em ngày càng tăng, đặc biệt là lạm dụng tình dục. Tình trạng bóc lột lao động trẻ em, trẻ em bị rối nhiễu tâm trí do nghiện game, Internet vấn đề mua bán, mại dâm, khiêu dâm trẻ em; bạo lực, bóc lột trẻ em trên môi trường mạng.

Kinh tế thị trường, sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế đã tác động sâu sắc và làm biến đổi cấu trúc và vai trò gia đình; vai trò và trách nhiệm của cha mẹ trong bảo vệ, chăm sóc và giáo dục con cái bị suy giảm; Các giá trị đạo đức truyền thống thay đổi mạnh mẽ, nhưng nhiều chuẩn mực giá trị đạo đức của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa chưa định hình. Dẫn đến nguy cơ gia tăng tình trạng người cao tuổi thiếu/không có sự chăm sóc của con cái, người thân trong gia đình, trẻ em bị bỏ rơi, bị mua bán, trẻ em vi phạm pháp luật nghiêm trọng và phức tạp hơn, trẻ em phải lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc quá nhiều giờ trong ngày, làm công việc không phù hợp độ tuổi chưa kiểm soát được. Đến năm 2021, dân số trẻ em chiếm 25,5% trên tổng dân số (gần 25,2 triệu trẻ em)³⁵. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng dân số trẻ em có xu hướng giảm còn 7,16% vào năm 2019 và tiếp tục giảm nhanh còn 7,04% năm 2020. Giảm mạnh tình trạng trẻ em phải tham gia lao động sớm. Số vụ xâm hại trẻ em có giảm qua các năm (năm 2021, toàn quốc phát hiện 1.914 vụ xâm hại trẻ em, giảm 1,6% số vụ so với năm 2020), song tình hình xâm hại trẻ em tiếp

³⁵ Nguồn: Tổng Cục Thống kê năm 2021.

tục diễn biến phức tạp, nhiều nguy cơ tiềm ẩn làm gia tăng xâm hại trẻ em, nhất là bạo lực trẻ em trong gia đình, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng,... gây hậu quả nghiêm trọng đến sự phát triển cả về tâm lý và thể chất của trẻ em³⁶.

Thực tế, công tác chăm sóc xã hội đối với và trẻ em người cao tuổi ở nước ta thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến người cao tuổi và trẻ em như Luật trẻ em, Luật Người cao tuổi và các chính sách hỗ trợ trẻ em và người cao tuổi đã được ban hành, triển khai thực hiện đã góp phần nâng cao nhận thức từ trong hệ thống chính trị đến toàn xã hội và tạo sự đồng thuận, hưởng ứng của người dân trong việc chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi và bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Bên cạnh đó, hệ thống cung cấp các dịch vụ cho trẻ em và người cao tuổi được hình thành và đi vào hoạt động theo các hình thức: tại các trung tâm, ở cộng đồng và tại gia đình. Nhiều loại hình vui chơi, giải trí dành cho trẻ em và người cao tuổi (câu lạc bộ, khu sinh hoạt, các điểm vui chơi, giải trí tại cộng đồng,...) cũng phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu của trẻ em và người cao tuổi. Đội ngũ cán bộ, nhân viên chăm sóc trẻ em và người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn cũng có bước phát triển về số lượng và từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc ở cả trung tâm, cộng đồng và gia đình. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững, hệ thống chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho trẻ em và người cao tuổi sẽ tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện nhằm phát huy tốt vị thế, vai trò của người cao tuổi, góp phần thúc đẩy phát triển xã hội già hóa theo hướng tích cực; và đảm bảo môi trường sống an toàn, lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

2. Đề xuất một số giải pháp giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực của di cư lao động nội địa đến người cao tuổi và trẻ em

2.1. Đối với gia đình

Việc di cư cũng đem lại rất nhiều khó khăn và thách thức đối với các hộ gia đình và bản thân người di cư. Qua khảo sát người cao tuổi hộ gia đình trong các hộ gia đình có người di cư và không có người di cư cũng như thảo luận nhóm với các cấp chính quyền địa phương, tổ chức đoàn thể cho thấy việc di cư cũng đem lại rất nhiều khó khăn và thách thức đối với những người ở lại. Việc nuôi dạy con cái khó khăn, đối mặt với ốm đau không có người thân giúp đỡ, người cao tuổi thiếu/không có sự quan tâm, trợ giúp của con cái trưởng thành, đồng thời lại phải đảm nhiệm thêm các công việc nuôi dưỡng, chăm sóc, dạy bảo trẻ em,... Vì vậy, trước hết, bản thân những người di cư cần nâng cao trách nhiệm với gia đình bố mẹ, con cái như thường xuyên quan tâm, theo dõi tình hình sức khỏe của bố mẹ, học tập và phát triển nhận thức của con cái khi ở lại với ông bà. Để phục vụ công tác quản lý ở địa phương, người di cư và gia đình cần thực hiện chủ động hơn nữa trong thực hiện các quy định về quản trị dân cư ở địa phương, cụ thể:

³⁶ Nguồn: Cục Trẻ em, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, 2022, Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết trung ương 5 khóa XI về lĩnh vực bảo trợ xã hội.

- Thực hiện tốt công tác quản lý hộ tịch, hộ khẩu: Người di cư và những người ở lại có trách nhiệm cung cấp thông tin cho trưởng thôn về nơi đến, việc làm của người di cư để trưởng thôn lập danh sách nắm được thông tin của người tạm vắng trong thôn gửi danh sách báo cáo uỷ ban nhân dân xã.

- Thông tin đến cán bộ thôn hoặc cán bộ xã về nhu cầu tìm việc làm của mình để uỷ ban nhân dân xã có thống kê lập danh sách nhu cầu làm việc gửi lên huyện. Việc này có thể giúp người lao động kết nối cung cầu lao động tại địa phương trước khi người lao động quyết định di cư đi làm việc ở nơi khác.

- Người ở lại cũng cần duy trì liên hệ với chính quyền địa phương để có sự hỗ trợ về y tế, giáo dục, pháp lý... đặc biệt là người cao tuổi và trẻ em để địa phương nắm được tình hình và có sự hỗ trợ kịp thời khi gia đình gặp khó khăn.

2.2. Đối với cộng đồng

Coi trọng công tác lập và quản lý danh sách hộ gia đình có người di cư và không di cư làm căn cứ thực hiện những hỗ trợ tức thời hoặc thường kỳ dành cho những trường hợp trẻ em và người cao tuổi gặp hoàn cảnh khó khăn; tăng cường vận động các cá nhân tại cộng đồng cùng chung sức trợ giúp trẻ em và người cao tuổi được chăm sóc tốt, bảo vệ tốt, học tập tốt, hòa nhập tốt vào đời sống chung tại cộng đồng.

Thành lập các câu lạc bộ, tổ nhóm theo dõi và hỗ trợ những gia đình có người di cư, đặc biệt là gia đình có cả bố và mẹ di cư chỉ còn trẻ em và người già ở nhà để hỗ trợ, giúp đỡ động viên lẫn nhau, đặc biệt là sớm phát hiện những biểu hiện bất thường liên quan đến trẻ em trong học tập, ứng xử xã hội, và nguy cơ bị xâm hại tình dục, cũng như ốm đau của người già và trẻ em.

Xây dựng được môi trường thân thiện với người cao tuổi và trẻ em trong các hộ gia đình có người lao động di cư hoặc không có người lao động di cư đều cần phát huy vai trò của gia đình (chăm sóc phụng dưỡng người cao tuổi, bảo vệ trẻ em), cộng đồng (tuyên truyền hỗ trợ nguồn lực), doanh nghiệp (sản xuất hàng hóa và dịch vụ thích hợp với người cao tuổi, trẻ em...), Nhà nước (ban hành các chính sách, pháp luật và bố trí nguồn lực) và bản thân người cao tuổi (phấn đấu để tự đảm bảo về chi phí cho cuộc sống của mình, nêu cao tinh thần tự phục vụ...).

2.3. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội

Nâng cao vai trò của các hội phụ nữ, mặt trận, tổ dân phố bằng các kế hoạch hỗ trợ và khuyến khích người cao tuổi trong gia đình có người di cư lao động tham gia vào các chương trình về tuyên truyền, truyền thông, giao lưu văn hóa và các chương trình đối thoại chính sách để những người cao tuổi ở lại trong các hộ gia đình có người di cư hiểu được thuận lợi, khó khăn khi con cái di cư trong nước. Tích cực xây dựng môi trường thân thiện với trẻ em và người cao tuổi trong các cộng đồng dân cư để hỗ trợ đáp ứng những nhu cầu của người cao tuổi nhằm đạt được "già hóa năng động" (khỏe mạnh, tham gia các hoạt động, an sinh xã hội). Tăng cường thúc đẩy các thành viên trong tổ chức phát huy vai trò chăm sóc, bảo vệ, trợ giúp, tiến tới đỡ đầu cho những trẻ sống trong hộ gia đình di cư có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Các hoạt động hỗ trợ không chỉ dừng lại ở hỗ trợ nhất thời, động viên, thăm hỏi mà cần được mở rộng sang các hoạt

động bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của trẻ tại những môi trường thân thuộc, như môi trường học tập, môi trường gia đình, môi trường sinh hoạt văn hóa chung... tại cộng đồng.

Tổ chức các hình thức hỗ trợ tư vấn, cung cấp thông tin lao động việc làm, tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn các kỹ năng tìm việc, làm việc tại địa phương và của các địa phương khác giúp người lao động định hướng tốt hơn cho quyết định di cư của họ.

2.4. Đối với chính quyền các cấp

Ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có sử dụng nhiều lao động và có thể phân bố đều ở các vùng miền trong tỉnh/trong cả nước nhằm giải quyết việc làm cho lao động địa phương; chú trọng lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng mềm bao gồm các cơ chế, chính sách và kế hoạch thực hiện hướng tới bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người già, người cô đơn và xây dựng tốt hành trang cho người di cư để không ai bị bỏ lại phía sau. Cần hướng đến chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, năng suất lao động cao để cải thiện điều kiện kinh tế của các địa phương, từ đó giảm số lao động di cư của địa phương.

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đối với công tác trẻ em và người cao tuổi, đưa các mục tiêu về trẻ em và người cao tuổi vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội các cấp và đảm bảo các nguồn lực (tài chính, con người, hạ tầng cơ sở vật chất,...) cho thực hiện các mục tiêu.

Tiếp tục rà soát hoàn thiện luật pháp, chính sách, cơ chế, giải pháp thực hiện các quyền của người cao tuổi và trẻ em theo xu hướng hội nhập và phát triển, trong đó, tập trung ưu tiên một số vấn đề sau đây:

- Nghiên cứu ban hành chính sách trợ giúp xã hội bảo đảm quyền tiếp cận với các dịch vụ xã hội của người cao tuổi và trẻ em, nhất là đối với nhóm người cao tuổi và trẻ em ở lại trong các gia đình có người di cư có hoàn cảnh đặc biệt, thuộc hộ nghèo, hộ gia đình dân tộc thiểu số,...

- Xây dựng chính sách hỗ trợ trong việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội, dịch vụ bảo vệ người cao tuổi và trẻ em tại gia đình, gia đình chăm sóc thay thế, cộng đồng, trường học và các cơ sở trợ giúp xã hội,...

Phát triển đồng bộ mạng lưới cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người cao tuổi và trẻ em tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cung cấp dịch vụ, gắn kết, lồng ghép với mạng lưới cung cấp dịch vụ công tác xã hội, mạng lưới chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu tiếp cận các dịch vụ xã hội của trẻ em và người cao tuổi, nhất là nhóm trẻ em và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em và người cao tuổi bị tổn hại và có nguy cơ bị tổn hại. Phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác xã hội cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và người cao tuổi theo hướng chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và người cao tuổi có chất lượng và hiệu quả

Xã hội hóa việc huy động nguồn lực thực hiện chương trình chăm sóc, bảo vệ người cao tuổi và trẻ em theo tinh thần xã hội hóa, đa nguồn bao gồm: Ngân sách nhà nước

TÀI LIỆU THAM KHẢO

trung ương và địa phương, huy động sự ủng hộ, trợ giúp từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong nước và huy động sự đóng góp của cộng đồng để thực hiện chương trình; Hình thành chính sách để huy động sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội; Hình thành phòng trào tình nguyện/mạng lưới tình nguyện tham gia vào các hoạt động thực hiện các quyền của trẻ em và người cao tuổi. Đồng thời, tăng cường vai trò tham gia và đóng góp của các gia đình trong việc tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cho trẻ em và người cao tuổi.

Tăng cường hợp tác quốc tế, đa phương, song phương và phi chính phủ quốc tế để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách; phương pháp tiếp cận và thúc đẩy phát triển các mô hình thực hiện quyền của trẻ em và người cao tuổi.



1. Năm 2022, Tổng cục Thống kê, Tạp chí Con số và Sự kiện, Di cư quốc tế với tác động từ biến cố toàn cầu.
2. Năm 2021, Australian AID, Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.
3. Năm 2021, Cao uỷ Liên hợp quốc về Người tị nạn (UNHCR), Báo cáo thường niên về xu hướng di cư trên toàn cầu.
4. Năm 2021, Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Ước tính toàn cầu của ILO về Lao động di cư ra nước ngoài: Kết quả và phương pháp luận.
5. Năm 2021, Tổ chức Di cư quốc tế tại Việt Nam (IOM), Tính dễ bị tổn thương và rủi ro bị bóc lột của lao động di cư Việt Nam.
6. Năm 2020, Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam, Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách.
7. Năm 2019, Trần Thị Trúc, Tác động của di cư nội địa tới đời sống của người cao tuổi ở Việt Nam. Tiến sỹ, Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. Năm 2019, MIDP, Tác động của di cư lao động nông thôn đối với người cao tuổi - Sức khỏe từ quan điểm của cơ cấu giới: Một nghiên cứu điển hình ở miền Tây Trung Quốc.
9. Năm 2019, Ngo Trung Thanh, Philippe Lebailly, and Nguyen Thi Dien, Internal Return Migration in Rural of Vietnam: Reasons and Consequences, Mediterranean Journal of Social Sciences 10 (1). Doi: 10.2478/mjss-2019-0003
<http://www.mcser.org/journal/index.php/mjss/article/view/10367>.
10. Năm 2018, Trần Thị Thanh Phương, Di cư lao động Nông thôn - Đô thị từ góc độ người ở lại (Nghiên cứu trường hợp tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên), Thạc sỹ, Xã hội học, Viện Khoa học Xã hội.
11. Năm 2016, Đỗ Thị Thu Hiền, Cuộc sống của người ở lại trong các gia đình có người di cư nội địa (Nghiên cứu trường hợp tại xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, Cử nhân, Bộ môn Xã hội học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
12. Năm 2014, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Khi điều không hay xảy ra, lao động di cư luôn là người thiệt thòi.
13. Năm 2010, Nelson, Valerie, Biến đổi khí hậu và di cư: Khung phân tích, Viện Tài nguyên, Đại học Greenwich.
14. Năm 2010, United Nations Viet Nam, Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam / Internal Migration - Opportunities and challenges for socio-economic development in Viet Nam.
15. Năm 2008, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo: Môi trường, Giới, Di cư và Nghèo.
16. Năm 2008, Ablezova, Mehriqul, Emil Nasritdinov, and Ruslan Rahimov, The impact of migration on elderly people, Grand parent-headed households in kyrgyzstan. Help Age International Central Asia Social Research Center of American University in Central Asia.

SOCIAL IMPACTS OF LABOR MIGRATION ON STAYERS

A CASE STUDY OF THANH HOA PROVINCE





TABLE OF CONTENTS

TABLE OF CONTENTS	2
I.SOME KEY FINDINGS FROM THE CASE RESULTS OF THANH HOA PROVINCE	3
1. INTRODUCTION TO THE SURVEY IN THANH HOA PROVINCE	3
2. SOCIAL IMPACTS OF INTERNAL LABOR MIGRATION ON THE ELDERLY WHO STAY	4
2.1. REGARDING THE ROLE OF THE ELDERLY IN THE FAMILY AND THE ELDERLY'S RELATIONSHIP WITH FAMILY MEMBERS	4
2.2. REGARDING THE SOCIAL RELATIONS OF THE ELDERLY	5
2.3. REGARDING ACCESS TO MEDICAL AND HEALTH CARE SERVICES FOR THE ELDERLY	5
3. SOCIAL IMPACTS OF INTERNAL LABOR MIGRATION ON CHILDREN WHO REMAIN	6
3.1. REGARDING THE ROLE OF CHILDREN IN THE FAMILY AND THEIR RELATIONSHIP WITH FAMILY MEMBER	6
3.2. REGARDING CHILDREN'S SOCIAL RELATIONS	6
3.3. REGARDING CHILDREN'S ACCESS TO MEDICAL SERVICES AND HEALTH CARE	8
3.4. REGARDING CHILDREN'S ACCESS TO EDUCATIONAL SERVICE	9
3.5. SOME OTHER CHILDREN'S SOCIAL IMPACTS	10
II. SOME PROPOSED SOLUTIONS TO MINIMIZE THE NEGATIVE SOCIAL IMPACTS OF INTERNAL LABOR MIGRATION ON THE ELDERLY AND CHILDREN	11
1. PROPOSING SOME RECOMMENDED SOLUTIONS FOR FAMILIES	11
2. PROPOSING SOME RECOMMENDED SOLUTIONS FOR THE COMMUNITY	12
3. PROPOSING SOME RECOMMENDED SOLUTIONS FOR POLITICAL AND SOCIAL ORGANIZATIONS	12
4. PROPOSING SOME RECOMMENDED SOLUTIONS FOR GOVERNMENTS AT ALL LEVELS	13
REFERENCES	15

I. SOME KEY FINDINGS FROM THE CASE RESULTS OF THANH HOA PROVINCE

4. Introduction to the survey in Thanh Hoa province

Survey area: The impact of the Covid-19 epidemic has made it difficult for the research team in terms of time to carry out the field survey and select the survey area according to the base sample structure (including: 4 communes in 2 districts and 2 townships in 1 town) according to the approved research proposal. Therefore, the research team conducted a survey in 3 communes (including: Ha Vinh commune,) in Ha Trung district.

1) Qualitative survey: The research team conducted 6 focus group discussions with a total of 30 commune government officials and 30 village level officials, focusing on the following topics:

- ° An overview of the status of the elderly and children who stay in internal labor migration
- ° Identify and analyze the social impacts (negative and positive - with gender in mind) of internal labor migration to the elderly and children.
- ° Household responses and interventions and support from the government, community and society for the elderly and children to the social impacts of internal labor migration.
- ° Local recommendations on remedial measures to minimize the negative social impacts of internal labor migration on the elderly and children.

Subjects interviewed/participated in group discussions	Total number of interviewees	In which (person)	
		Pilot survey	Formal survey
Commune government officer	30	10	20
<ul style="list-style-type: none"> - Commune Vice Chairman - MOLISA officer - Head of Fatherland Front Committee - Chairman of the Elderly Association - President of the Women's Union - President of the Veterans Association - President of the Farmers' Union - Secretary of the Youth Union 			
Village officer	30	10	20
Total (person)	60	20	40

2) In-depth interview using semi-structured questionnaire: The research team conducted interviews with a total of 145 elderly people (including: 90 elderly people in households with labor migrants and 55 elderly people in households without domestic migrants) and 145 children (including: 90 children in households with labor migrants and 55 children in households without domestic migrants). The content of the interview focused on the following issues:

- ° Actual situation of the elderly and children, who stay in the internal labor migration
- ° Identify and analyze the social impacts (negative and positive - with gender in mind) of internal labor migration to the elderly and children
- ° Explore household responses and interventions and support from the government, community and society for the elderly and children to the social impacts of internal labor migration.
- ° Recommendations of the elderly/children/households on remedial measures to minimize the negative social impacts of internal labor migration on the elderly and children.

Subjects interviewed/participated in focus group discussions	Total number of respondents	In which	
		Pilot survey	Formal survey
Elderly	In household with domestic migrant workers	10	80
	In household without domestic labor migrants	5	50
Children	In household with domestic migrant workers	10	80
	In household without domestic labor migrants	5	50
Total (person)		30	260

5. Social impacts of internal labor migration on the elderly who stay

5.1 Regarding the role of the elderly in the family and the elderly's relationship with family members

When the family's employees go to work far away is when all problems arising at home are put on the shoulders' people who stay, in which, the elderly stay is not an exception. At this time, in addition to economic activities, the elderly also participate in caring for and teaching children who are children of migrant workers, doing housework, etc. which has made the role of the elderly in the family has changed. The survey results show that

the time spent doing housework and taking care of family members of the elderly is also different between the two groups of elderly people living in households with domestic migrants. Caring for the family such as housework, picking up grandchildren, taking care of family members... of the elderly group in households with domestic migrants takes up a lot of daily time. 21.1% of elderly people in households with domestic migrants do housework and take care of family members for more than 8 hours/day, 2.5 times higher than the elderly group in households without labor migrants (8.3%).

For elderly people in households with labor migrants, their daily work is also busy and they have to take on more tasks such as taking care of children who are children of labor migrants (31.6 %). Meanwhile, the household chores, taking care of other family members of the elderly in households without labor migrants are at much lower rates and are shared fairly evenly among jobs related to cleaning the house, taking care of children and taking care of family meals.

The elderly group in households with labor migrants lacks the sharing of housework and taking care of family members from relatives, especially from children, so it is much harder than the group of elderly people in households without labor migrants. The survey results showed that 25.2% of elderly people in households with migrant workers did not receive support from family members, nearly 3 times higher than the elderly in the household without migrants (8.3%). Therefore, up to 27.4% of elderly people in households with domestic migrants face difficulties in daily housework.

5.2. Regarding the social relations of the elderly

Besides, the elderly are still actively contributing to social life, contributing to ensuring security and order, social stability, and strengthening the management and implementation of social activities. implementation of socio-economic development policies in localities. The participation of the elderly in socio-political organizations in the locality is also different between the two groups of the elderly and the elderly in families with labor migrants tend to join many political organizations to seek sharing and help each other when they face difficulties in life.

Elderly people in households without labor migrants mainly participate in only 2 social organizations, namely the elderly's association (91.7%) and the farmer's association (8.3%). However, up to 24.2% of elderly people in households with labor migrants do not participate in any political organization, 75.8% participate in many different associations and organizations (Women's Union, War Veterans Association, Elderly Association, Village Management Board/Centre and Farmers' Union).

5.3. Regarding access to medical and health care services for the elderly

There is a significant difference in the choice of place of examination and treatment in cases of illness of the elderly between the two groups of households with labor migration compared with the elderly in households without labor migrants. The majority of elderly people in households without labor migrants prefer to go to the district health center (83.3%), while the elderly group in households with migrants workers have many options

and mostly they accept simple treatment options (43.2% go to the health station and 10.5% go to the doctor), which shows that if they have children living with them, they will receive more health advice or have someone take them to a medical center/hospital instead of buying medicine, seeing a doctor, etc.

Comparison of two groups of elderly people in households with labor migrants and without migrant workers show that when sick, they need inpatient treatment at medical facilities/hospitals, the elderly in households with labor migrants often rely on the main support of spouses (82.1%) while the elderly group living in families without labor migration, besides their spouses (20%) also have care support from children living in the same house, living near the house (60 %) and children living in the same house (20%).

The payment of hospital fees and other expenses for the elderly during inpatient treatment at medical facilities/hospitals also shows that there are differences between the two groups of elderly people. If the elderly in households with domestic migrants have to receive inpatient treatment at medical facilities/hospitals, the payment of hospital fees is largely self-pay (83.1%). In contrast, when elderly people in households without domestic migrants receive inpatient treatment at medical facilities/hospitals, most of their children and relatives will pay for them (60%).

6. Social impacts of internal labor migration on children who remain

6.1. Regarding the role of children in the family and their relationship with family member

Whether living in a household with or without a migrant worker, most children are still underutilized. perform the role of taking care of housework, taking care of family members, meeting the requirements of ensuring children's rights about children's duties, "helping parents and family members with suitable jobs. appropriate to age, sex and development"^[1] (75.5% of children living in households with labor migrants answered that they did not have to do housework or take care of other members because is too small and this rate among children living in households without labor migrants is 72.7%).

The amount of time for children to do housework is also not much. However, in households without a migrant worker, there are still 6.8% of children doing this work on average 8 hours/day and 2.3% on average 7 hours/day and this has a great impact on children's time spent studying, resting and playing.

6.2. Regarding children's social relations

Children have the right to participate in developmentally appropriate social activities. In fact, this right of children is guaranteed to be implemented with almost no difference according to the status of households with or without migrants.

At the child's age, activities at school, class as well as summer activities, holidays, Tet, Mid-Autumn Festival, etc. in the locality are always attractive, therefore, the number of children who do not participate. Participating in these activities accounts for only a low proportion (4.9% and 4.6% for both groups of children). This is completely consistent

with the law on ensuring children's right to participate in age-appropriate social activities, ensuring that children "are not prevented from participating in appropriate social activities"³⁷.

There is almost no difference in the rate of participation in social activities (summer activities, holidays, Tet, Mid-Autumn Festival,...) in the locality as well as in schools of both groups of children in the family with/without labor migrants. This shows that the migratory or non-migrant nature of the children's parents does not have a different effect on the groups of children. Accordingly, the participation or non-participation in these social activities completely depends on the children's interests, hobbies, free time, etc.

It seems that children living in households with migrants are better able to protect themselves, so there is a low rate (9.8%) who have ever been quarreled, bullied, or teased by others at home. While that in the group of children in households without migrants is much higher (43.2%). Similarly, when at school, children living in households with labor migrants are also less likely to be bullied and teased, only 15.7% of children have ever been bullied or teased, less than about 2.5 times compared to the group of children in households with no migrant workers (43.2%).

There is a big difference in asking a loved one for protection in cases of bullying and teasing at home and in school and class. When being teased or bullied by others, children in households with migrants mainly rely on the intervention of grandparents (71% of children ask grandparents for support when being arrested). bullying at home and 30.8% when being bullied at school). Meanwhile, children in non-migrant households have a high percentage of parents asking for intervention (47.2% when bullied at home and 20.5% when bullied at school) and co-parents. At the same time, this group of children also relies on grandparents for help in all cases of being teased and bullied by others at home and at school (50.5% and 18.2%).

In cases of being quarreled, bullied, or teased by others, children can use many different measures to protect themselves, including "beating the bully, teasing them", although the rate This is not much (both less than 2.5% in both groups of children in cases of bullying and teasing at school and at home). This fact shows that children have many fulcrums that they can choose to protect themselves against bullying behaviors. Meanwhile, in no case in the group of children living in households without migrants chose the same solution.

There is not much difference in the situation of fighting, bullying, teasing others at home of children according to household situations with or without migrants. This shows that family education in migrant cases can also have quite similar effects as family education in non-migrant cases on aggressive behavior, teasing, bullying children, and even in some specific cases the education of migrant families can have a greater impact.

A remarkable point in the findings of this study is the percentage of children living in

households with migrants who give excuses for teasing and bullying others at home as well as at school, grade is due to "lack of education of parents" lower than the corresponding proportion of children living in households without migrants. This result seems to reflect that children living in households with migrants are better protected by their families, or are better able to protect themselves. Among the cases of quarreling, teasing and bullying of others, the reason cited by the children was "lack of attention and teaching from parents" in the group of children living in households without migrants accounted for 4.6% and 2.3%, while this rate among children living in households with migrants accounted for only 2.9% and 1.0%.

6.3. Regarding children's access to medical services and health care

Children in households with labor migrants are more disadvantaged than children in households without labor migrants due to lack of direct and timely care of parents in times of illness and disease. Survey results show that up to 62.8% of children in families with migrants are taken by grandparents to see a doctor, 58.2 percentage points higher than children in families without migrants. labor residence. In contrast, the number of children who were examined by their parents for medical examination in the group of children in the family without migrants was 69.9 percentage points higher than in the group of children whose parents migrated (95.4% compared to the group of children whose parents migrated with 25.5%).

In cases of illness requiring inpatient treatment at medical facilities or hospitals, the number of children living in households with migrants also has a low rate of being taken away by their parents (28.8%) and 55, respectively 9% of children are cared for by their parents during inpatient treatment at medical facilities/hospitals. However, through that, children receive more attention, care and protection from grandparents (50.2% of children were taken to hospitals/medical facilities by grandparents and 27.2% of children. cared for by grandparents during inpatient treatment at a hospital/medical facility) and members living in the same house (21.0% of children were taken to a hospital/facility by members living in the same house and 17.0% of children are cared for by members living in the same house during inpatient treatment at a hospital/medical facility). That helps children have enough opportunities to develop and improve physically and health, as well as to exercise their right to the best health care, to have priority access to and use of preventive and medical examination services³⁸.

6.4. Regarding children's access to educational service

In fact, it has never been easy and complete for grandparents to perform the social role of parents to raise children left behind by migrant workers in their homeland. Children raised by grandparents are more likely to drop out of school. This can be attributed to a number of reasons. First, grandparents, especially in rural areas, often underestimate the importance of education for children's chances for later life. Second, grandparents are

³⁷ Law on Children No. 102/2016/QH13 dated April 5, 2016.

³⁸ Law on Children No. 102/2016/QH13 dated April 5, 2016, Article 14.

often less harsh with their children and do not insist when they are not eager to learn. Third, because there are more family responsibilities for the elderly in such a family, they just don't have enough time to check on a grandchild's school attendance. Children who are cared for by grandparents also have poorer academic performance than children who are cared for by their parents. Grandparents are less likely to attend meetings with parents in the school and do not cooperate regularly with teachers. Grandparents cannot help their grandchildren with homework because of their educational limitations and in addition, the elderly have little understanding of modern effective methods for child development³⁹.

The survey results show that children's right to access to education is always guaranteed by households at all levels of education (preschool, primary school, lower secondary school). In fact, it is not because of living in a family with or without migrants that children are deprived of this right. However, for children living in families with migrants, the support for children to exercise their right to access education (transportation, reminders and study support, etc.) is mainly undertaken by grandparents. Therefore, there are still 1.0% of children in the migrant household group who do not attend school. This seems to have, to a certain extent, reflected less interest in children's education in migrant families because of the lack of daily supervision from parents, although that may be the individual case.

In the group of children studying at primary and lower secondary levels, many children, outside of regular school hours, continue to attend extra lessons at school or attend evening classes at teachers' homes. However, the proportion of children in households with migrants who do not attend private school is much higher than that of children in households without migrants (43.1% versus 18.2%). This parameter also reflects a certain aspect where children's interest in learning in households with migrants seems to be lower than in households without migrants.

In families with working migrants, the daily transportation of children to school is largely the responsibility of grandparents (up to 57.8% of children living in households with migrants are daily picked up by grandparents). Meanwhile, the responsibility of transporting children to school every day is almost equally shared by parents, grandparents and grandparents (36.4% of children are taken to school by their parents every day and 22.7% children are picked up by grandparents).

While the majority of children and children living in households with migrants are reminded and guided by grandparents to study at home (69.6%) and are supported by grandparents when having difficulties in learning (61.8%), means that grandparents replace the role of parents to help children study, in households without migrants, parents is the main person to support children. of children are reminded and guided by their

parents to study at home and 63.6% of children are supported by their parents whenever they have difficulties in learning) and grandparents only take on the role of supplementary support when parents are temporarily away from home or busy with work.

Therefore, when having difficulties in learning, children living in households with migrants often ask for help from grandparents (56.86%), while children living in households without migrants often ask for help. to the support of parents (63.64%).

6.5. Some other children's social impacts

The survey results also show that, with children living in households with migrants, most of them feel "sad/anxious because they miss their father and mother", when, many children often find ways to call to reduce the nostalgia in their hearts, but very few children can go to the workplace of their parents to visit and ask. Due to living far away from their parents, children are less likely to be spanked than children living in non-migrant households, and also have a lower rate of recidivism. However, it seems that children living in households with migrants have a lower degree of "openness of heart", so there is a lower percentage of children who are willing to exchange and share happy and sad stories with others.

When they miss their parents, a part of the children "call their parents" (27.5%) or expect "Dad and mom to call" (34.3%). There are even cases where children have "Ask other family members to call" (31.4%). These activities partly help children reduce the nostalgia for their parents, as well as reduce the self-pity that children have to endure in the days of living away from the love of their parents.

When parents go to do economic work away from home, the number of children being spanked is only low (10.8%), while for children living in households without migrants, the rate of being spanked is low. hit up to 61.4%. This fact may be because relatives often have more tolerance, even looser management and education than parents, so children living in households with migrants are rarely beaten by relatives.

The reasons for being spanked or yelled at in children are also diverse. For the group of children living in households without migrants, the reason for going out without permission is up to 22.7%, because these cases receive daily attention, care, education and worry from parents. parents. Meanwhile, the group of children living in households with migrants who were beaten or scolded for this reason only accounted for 2.9%.

However, after being beaten or scolded, up to 27.3% of children living in households without migrants continue to make mistakes, while this rate is among children living in households with non-migrants. migration only corresponds to 8.8%. This may also be the reason why children living in households without migrants are less likely to be beaten or scolded.

In daily life, in their free time, most children will go to their neighbors' houses (42.2% of children in households with migrants and 34.1% of children in households without migrants). The number of children living in households with migrants choosing to play video games on mobile phones or computers is lower than the number of children living

³⁹ Ablezova, Mehriqul, Emil Nasritdinov, and Ruslan Rahimov, 2008, *The impact of migration on elderly people, Grand parent-headed households in kyrgyzstan. Help Age International Central Asia Social Research Center of American University in Central Asia.*

in households without migrants (7.8% compared to 18.2%). This difference can be explained by the better economic conditions of households without labor migrants.

At the same time, the activities of showing exchange with friends or sharing feelings and talking with relatives in the group of children living in households with migrants are also low compared to the group of children living in households without migrants. In a small socio-psychological aspect, this phenomenon may reflect the withdrawal in the group of children who are suffering from a lack of affection, love, care, worry, protection... from their parents. Because they live far away from their parents, many children living in households with migrants often tell stories and talk to their grandparents more. This can also be a loss that children have to endure in daily life because they cannot talk and exchange face-to-face daily with their parents.

II. SOME PROPOSED SOLUTIONS TO MINIMIZE THE NEGATIVE SOCIAL IMPACTS OF INTERNAL LABOR MIGRATION ON THE ELDERLY AND CHILDREN

3. Proposing some recommended solutions for families

Migration also brings many difficulties and challenges to households and the migrants themselves. Therefore, first of all, migrants themselves need to improve their responsibilities towards their parents and children, such as regularly paying attention to and monitoring their parents' health, learning and developing their children's awareness while staying with grandparents. To serve local management, migrants and their families need to be more proactive in implementing regulations on local population governance, specifically:

- Performing well management of civil status and household registration: Migrants and those who stay are responsible for providing information to the village head about the destination and work of the migrants so that the village head can make a list of information of people temporarily absent from the village and send the list to the commune People's Committee.
- Inform the village or commune officials about their job search needs so that the commune People's Committee can make a list of job demands and send it to the district. This can help workers connect local labor supply and demand before workers decide to migrate to work elsewhere.
- Residents also need to maintain contact with the local authorities for medical, educational, legal support... especially the elderly and children so that the local people can understand the situation and have support. timely support when the family is in trouble.

4. Proposing some recommended solutions for the community

Attach importance to making and managing a list of households with migrants and non-migrants as a basis for implementing immediate or regular support for schools children and elderly people facing difficult circumstances; strengthen mobilizing individuals in the community to join hands to help children and the elderly receive good care, good protection, study well, and integrate well into common life in the community.

Set up clubs and groups to monitor and support families with migrants, especially families with both parents who have migrated, with only children and the elderly at home to support and help the migrants, especially early detection of abnormalities related to children in learning, social behavior, and the risk of sexual abuse, as well as illness of the elderly and children.

Build a friendly environment for the elderly and children in households with or without migrant workers needs to promote the role of the family (caring for the elderly, child protection), community (propaganda and support for resources), enterprises (production of goods and services suitable for the elderly, children...), the State (promulgation of policies and resource allocation) and the elderly themselves (striving to be self-sufficient in living expenses, upholding the spirit of self-service, etc.)

5. Proposing some recommended solutions for political and social organizations

Enhance the role of women's unions, fatherland fronts, elderly associations, residential groups, etc. by supporting plans support and encourage the elderly in the family of labor migrants to participate in propaganda, communication, cultural exchange and policy dialogue programs so that the elderly stay in households with migrants understand the advantages and disadvantages when their children migrate within the country. Actively build a child- and elderly-friendly environment in residential communities. Strengthening the promotion of members of the organization to promote their role of caring, protecting and assisting the elderly and children, towards sponsoring children living in migrant households with extremely difficult circumstances.

Organize forms of counseling support, providing labor and employment information, career counseling, job introduction, organizing fostering and training on job-seeking and working skills in the locality and of other localities to help workers better orient their migration decisions.

6. Proposing some recommended solutions for governments at all levels

Prioritize the development of industries and fields that use a lot of labor and can be evenly distributed across regions in the province/country in order to create jobs for local workers; focus on planning the development of soft infrastructure, including mechanisms, policies and implementation plans towards protecting and taking care of children, the elderly, and lonely people and building good luggage for migrants so that no one is left behind. It is necessary to change the growth model towards the development of industries and fields with high technology content and high labor productivity to improve the economic conditions of localities, thereby reducing the number of local migrant workers.

Strengthen the leadership of party committees and local authorities at all levels in the work of children and the elderly, and incorporate the goals of children and the elderly into socio-economic development programs at all levels. and ensure resources (financial, human, infrastructure, ...) for the implementation of the goals.

Continue to review and improve laws, policies, mechanisms and solutions for the implementation of the rights of the elderly and children according to the trend of integration and development, in which the following issues are prioritized: i) Ensure access to social services of the elderly and children, especially the elderly and children staying in the families of migrants with special circumstances, belonging to poor households, ethnic minority households,...; ii) Ensure the provision of social work services, protection services for the elderly and children at home, respite families, communities, schools and social assistance facilities, etc.; iii) Synchronously develop a network of providing social support services for the elderly and children at families, communities and service providers, linking and integrating with the public service delivery network in order to best meet the needs of children and the elderly to access social services, especially children and the elderly with special circumstances and at risk of falling into special circumstances; Children and the elderly are harmed and at risk of harm. Develop a contingent of social workers and staff

providing child and elderly protection services in a professional and semi-professional direction to meet the needs of providing child and elderly protection services with quality and efficiency.

Socialize the mobilization of resources for the implementation of programs on care and protection of the elderly and children in the spirit of socialization and public-private cooperation. At the same time, strengthen the participation and contribution of families in accessing and enjoying social services for children and the elderly.

Strengthen international, multilateral, bilateral and non-governmental cooperation to take advantage of technical and financial support to perfect the legal and policy system; approaches and promotes the development of models for the implementation of the rights of children and the elderly.



